CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

Ngày 08 tháng 9 năm 2023	Ngày 30 tháng 3 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN&MÔI TRƯỜNG TỈNH GIA LAI	**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC	**KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH**
Huỳnh Minh Sở	**Trần Ngọc Phận**

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Mục tiêu 2
2. Yêu cầu 2
3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất 3
4. Tổ chức thực hiện 5
5. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo 6
PHẦN I 8
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 8
I. Điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường 8
1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên 8
2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên 10
3. Phân tích hiện trạng môi trường 14
II. Điều kiện kinh tế, xã hội 15
1. Lĩnh vực kinh tế 15
2. Lĩnh vực văn hoá, xã hội 24
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .. 30
I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 30
1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 30
2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án 38
3. Tình hình thu - chi liên quan đến đất đai 43
II. Những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 44
PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 45
1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ 45
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 45
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 53
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 67
5. Diện tích đất cần thu hồi 67
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 68
7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023: 68

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất:.......... 68
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN 68
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 68
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.......... 69
3. Giải pháp tổ chức thực hiện, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất 70
4. Các giải pháp khác 71
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 72
I. Kết luận.......... 72
II. Kiến nghị 72

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật ".

Luật Đất đai năm 2013 quy định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, khẳng định "Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất" (Điều 14); quy định nguyên tắc, căn cứ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Chương IV).

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Luật số 35/2018/QH14, Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ lập **"Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai"**, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt, làm cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và bán đấu giá quyền sử dụng đất, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện Đức Cơ nói riêng và tỉnh Gia Lai nói chung trong năm 2023.

1. Mục tiêu

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2022 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện Đức Cơ.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Đức Cơ đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cũng như các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2023 của huyện và từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất …, phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2023.

- Làm cơ sở để UBND huyện Đức Cơ cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho đầu tư cơ sở hạ tầng, công tác bồi thường; giải phóng mặt bằng.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phải đảm bảo đúng với quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, Văn bản số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2023 và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Cơ đã được phê duyệt, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Trong đó:

+ Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch; xác định nhu cầu sử dụng đất và tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2023 và phân bổ đến 10 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện.

+ Xác định các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng

đơn vị hành chính cấp xã.

+ Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

+ Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2023.

Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách phải có Quyết định phê duyệt chuẩn bị đầu tư hoặc đã được ghi vốn đầu tư. Các dự án không sử dụng nguồn vốn ngân sách phải có văn bản chấp thuận địa điểm hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Văn bản hợp nhất Nghị định số 04/VBNH-BTNMT ngày 04/5/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - Kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong kế hoạch; thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

- Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 09/5/2022;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 12/7/2022;

- Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

- Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện Đức Cơ;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2023, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023 của huyện Đức Cơ;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, các địa phương.

- Các chủ trương, văn bản về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Đức Cơ;

- Nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đức Cơ;

- Công văn số 3417/STNMT-QHĐĐ ngày 22/8/2022 của của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; tổng hợp danh mục các công trình dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2023, danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2022 và 2023 và kết quả thực hiện các công trình dự án cần thu hồi đất, có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được HĐND tỉnh thông qua từ năm 2017 đến nay;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan quyết định đầu tư là UBND huyện Đức Cơ;

- Cơ quan Chủ đầu tư là phòng Tài nguyên và Môi trường huyện;
- Cơ quan thẩm định là Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Cơ quan phê duyệt là UBND tỉnh Gia Lai;
- Đơn vị tư vấn là Công ty TNHH MTV Phát Thành Lộc Gia Lai.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, toàn bộ sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ sẽ được Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố công khai tại Trụ sở UBND cấp huyện, cấp xã, công khai trên cổng thông tin điện tử UBND huyện, Đài phát thanh – Truyền hình huyện, tại trụ sở UBND huyện, cấp xã và trên các phương tiện thông tin, truyền thông khác.

Đồng thời tổ chức thực hiện kế hoạch, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo theo quy định.

5. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

5.1. Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ

Hồ sơ, sản phẩm kế hoạch sử dụng đất được lập thành 05 bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

- Tờ trình, báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ (kèm theo các Biểu số liệu) và các báo cáo chuyên đề;
- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2022; bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ tỷ lệ 1:25.000 và các bản đồ chuyên đề; bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ.
- Đĩa CD ghi các sản phẩm trên.

Sản phẩm giao nộp được lưu trữ tại UBND tỉnh (01 bộ), Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bộ), UBND huyện Đức Cơ (01 bộ) Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ (01 bộ), UBND cấp xã (01 bộ).

5.2. Nội dung chính của báo cáo

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ gồm các phần chính sau:

- Đặt vấn đề.

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Phần II: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện.

- Kết luận và kiến nghị.

Từ các căn cứ trên, UBND huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đức Cơ. Sau khi được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt, đây sẽ là tài liệu xác lập tính ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai; làm cơ sở để tiến hành giao đất và đầu tư để phát triển sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ nhu cầu dân sinh, văn hóa – xã hội; kết hợp bảo vệ tài nguyên đất, nước và môi trường.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường

1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất.

Đức Cơ là huyện có quy mô diện tích trung bình của tỉnh Gia Lai với tổng diện tích tự nhiên là 72.186,0 ha; toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã, với 35 km đường biên giới giáp với nước bạn Cam Pu Chia, có toạ độ địa lý từ 13º37’10” - 13º55’20” vĩ độ Bắc, 107º27’15” - 107º50’15” kinh tuyến Đông.

Địa giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ia Grai;
- Phía Nam giáp huyện Chư Prông.
- Phía Đông giáp huyện Chư Prông;
- Phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri (Vương quốc Cam Pu Chia);

Là huyện nằm ở phía Tây tỉnh Gia Lai, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh; với Quốc Lộ 19 là trục giao thông chiến lược gắn với cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, Quốc lộ 14C gắn với tuyến hành lang biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia. Huyện lỵ Đức Cơ (thị trấn Chư Ty) nằm cách trung tâm thành phố Pleiku khoảng 50 km, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế phía Tây tỉnh Gia Lai. Đây là điều kiện quan trọng để phát triển thông thương với các tỉnh nước bạn lân cận, các huyện phía Tây tỉnh, thuận lợi khai thác tiềm năng về kinh tế - xã hội, đất đai và giao lưu quốc tế thông qua Cửa khẩu, đồng thời cũng là mốc giới quan trọng đảm bảo an ninh biên giới Tổ quốc.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình, địa mạo của vùng dự án có tác động lớn đến các ngành sản xuất cũng như quyết định đầu tư hạ tầng tại địa phương.

Huyện Đức Cơ có địa hình đồi núi cao nguyên, bị chia cắt bởi hệ thống suối và các khe cạn. Địa hình nghiêng dần từ Đông sang Tây, thấp dần từ Bắc xuống

Nam, trải dài trên sườn phía Tây của dãy Trường Sơn. Như vậy, một số khu vực ven suối lớn và núi dốc không thích hợp xây dựng vì nền địa chất chia cắt mạnh dễ xảy ra đứt gãy địa chất, gây sụt lún, sạt lở.

Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 450 m, nơi cao nhất là đỉnh Chư Gôung (cao 750 m so với mặt nước biển), thấp nhất là suối Ia Dăng (170 m so với mặt nước biển). Nhìn chung, địa hình huyện Đức Cơ có độ dốc không lớn, thuận lợi cho giao thông đi lại và trao đổi hàng hóa.

Với địa hình địa mạo như trên, việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cơ sở tại huyện ít gặp khó khăn.

1.3. Khí hậu

Yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến sử dụng đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp và điều kiện sinh hoạt của con người. Sự khác nhau về nhiệt độ giữa các vùng ảnh hưởng đến sự phân bố cây trồng và thực vật. Cường độ chiếu sáng, thời gian chiếu sáng cũng tác động đến quá trình quang hợp và sinh trưởng của cây trồng. Lượng mưa nhiều hay ít có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp nước tưới và giữ độ ẩm cho đất.

Huyện Đức Cơ chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, thuộc khí hậu Tây Trường Sơn. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80 - 90% lượng mưa trong năm, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

+ Nhiệt độ trung bình: 21,7^{0}C.

+ Lượng mưa trong năm từ: 2.100 mm – 2.500 mm/năm.

+ Độ ẩm trung bình năm khoảng: 82,5%.

Như vậy, khí hậu của huyện có những thuận lợi cơ bản cho việc đầu tư sản xuất nông nghiệp, hình thành vùng sản xuất vì có những yếu tố khí hậu độ ẩm, độ chiếu sáng cao, ít ảnh hưởng từ thiên tai.

- Sự phân hóa mạnh mẽ điều kiện nhiệt ẩm nói riêng và điều kiện khí hậu nói chung đã tạo cho lãnh thổ Đức Cơ nhiều vùng tiểu khí hậu, có nhiệt lượng ẩm phong phú phù hợp cho việc phát triển các cây con nhiệt đới ẩm nhưng tạo điều kiện cho côn trùng phát triển. Mặt khác có mùa khô kéo dài là một trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh.

1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối, ao hồ có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức sử dụng đất đai, nhất là vùng miền núi. Bởi, hệ thống thủy văn vừa là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, nước tưới, vừa là nơi tiêu nước khi có úng ngập, lũ lụt.

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện có mật độ không cao song phân bố tương đối đều từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây với các hệ suối lớn như: suối Ia Kreng, Ia Puch, Ia Lang ở phía Nam, suối Ia Krêl ở phía Bắc huyện.

Trong mùa mưa, các suối trên xuất hiện nhiều đỉnh lũ và phân bố đều trong cả mùa mưa. Do mưa lũ kéo dài nên lưu lượng thấp nhất trong mùa lũ lớn hơn hẳn lưu lượng cơ bản trong các tháng chuyển tiếp.

Bên cạnh hệ thống sông suối khá phong phú, trên địa bàn huyện còn có rất nhiều hồ nước tự nhiên và nhân tạo như: hồ C5, hồ thủy điện Ia Kla, hồ 701, hồ làng Mới, hồ làng Khóp, hồ làng Yít Yẻ,… Các hồ nước này có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống, vừa là nơi dự trữ nước trong mùa khô, vừa có chức năng điều tiết nước trong mùa mưa lớn.

2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Điều kiện, đặc điểm thổ nhưỡng quyết định rất lớn đến việc sử dụng đất phục vụ cho mục đích phát triển nông nghiệp bởi vì mỗi loại cây trồng thích hợp với các loại đất và chất lượng đất nhất định. Độ phì nhiêu của đất là yếu tố tác động mạnh đến sinh trưởng của cây trồng và năng suất, sản lượng.

Theo kết quả điều tra đất của Viện QH và TKNN năm 1980 và chuyển đổi sang hệ thống phân loại đất quốc tế FAO - UNESCO năm 1995 và kết quả phân loại lại theo phương pháp phân loại World Reference Base (WRB) của Viện QH và TKNN. Tài nguyên đất huyện Đức Cơ được gộp thành 6 nhóm và 12 loại đất chính như sau:

2.1.1. Nhóm đất nâu đỏ (Fk), nâu tím (Ft), nâu vàng (Fu), nâu thẫm (Ru) và đất đen (Rk) phát triển trên đá Bazan và sản phẩm của đá bọt và đá Bazan:

Có diện tích khoảng 45.508,01 ha, chiếm 63,12% diện tích tự nhiên của huyện. Đất có tầng mặt dày trung bình 40 -70 cm, thành phần cơ giới từ thịt trung

bình đến thịt nặng, đất chua với độ pH từ 4- 4,5, đất giàu mùn, giàu đạm, lân dễ tiêu, thích hợp cho trồng cao su và cà phê.

2.1.2. Nhóm đất vàng đỏ phát triển trên đá Granít + Rrionit(Fa):

Có diện tích 12.230,0 ha, chiếm 16,91% diện tích đất tự nhiên của huyện, chủ yếu phân bố ở phía Tây Bắc huyện. Vùng núi cao giáp Cam Pu Chia khoảng 800,0 ha ở vùng núi dốc phía Đông Bắc huyện, 400,0 ha ở vùng đồi phía Tây Nam huyện.

2.1.3. Nhóm đất xám (Xa) phát triển trên đá Granít + Rrionit(Fa) + Sa thạch:

Có diện tích 7.580,0 ha, chiếm 10,48% diện tích tự nhiên của huyện, chủ yếu phân bố ở phía Tây Nam và Tây Bắc của huyện; đất có tầng mặt mỏng từ 30 - 40 cm, thành phần cơ giới nhẹ, đất giữ nước, giữ ẩm kém, bị rửa trôi mạnh, đất chua, mùn, đạm và lân dễ tiêu thấp …

2.1.4. Nhóm đất đỏ vàng (Fs) trên đá sét-Gnai + Phiến đá mi ca:

Có diện tích 5.129,0 ha chiếm 7,08% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam của huyện, tầng mặt dày 50,0 - 70,0 cm, thành phần cơ giới thịt tăng, đất hơi chua, giàu mùn và đạm, lân tổng số trung bình.

2.1.5. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E):

Có diện tích 1.112,0 ha chiếm 1,54% diện tích tự nhiên, phân bố ở đỉnh đồi, chỏm đồi, vách dốc rải rác ở phía Bắc và Nam huyện, loại đất này cần được giữ nguyên thực bì và trồng rừng cải tạo đất.

2.1.6. Nhóm đất dốc tụ thung lũng (D) và đất phù sa ngòi suối (Py):

Có diện tích 627,0 ha chiếm 0,87% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố rải rác ở phía Nam huyện trên các hợp thuỷ ven sông suối, diện tích đất vùng này hầu hết đã được khai thác trồng lúa nước.

Nhóm đất huyện Đức Cơ được thể hiện qua biểu đồ sau đây:

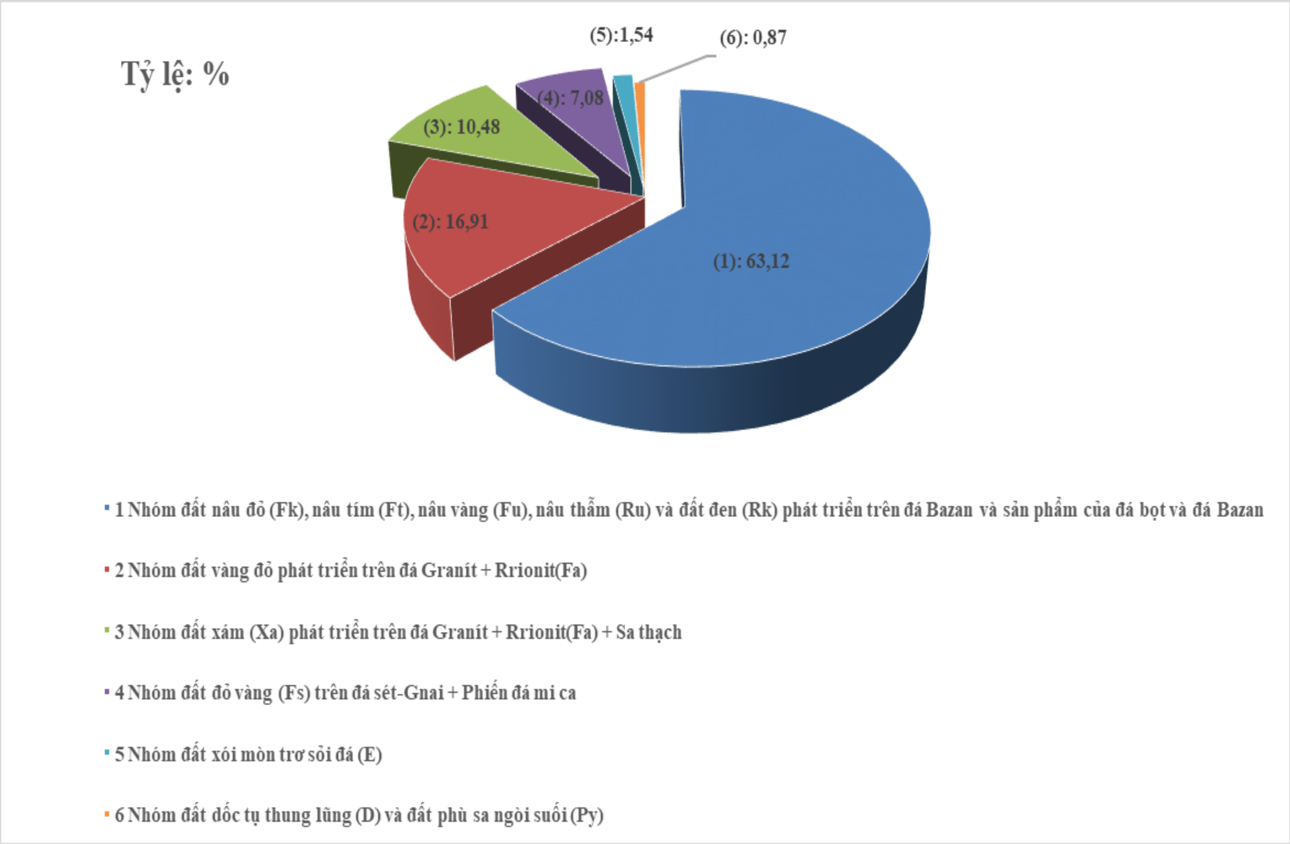

Biểu đồ 1. Cơ cấu nhóm đất huyện Đức Cơ

2.2. Tài nguyên nước

2.2.1. Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm nguồn nước mưa và nguồn nước sông suối.

Hàng năm trên địa bàn huyện có lượng mưa trung bình từ 2.100 - 2.500 mm. Lượng nước mưa phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào các tháng 5 - 11. Nguồn nước mặt chủ yếu dựa vào sự có mặt của hệ thống sông suối chính trong vùng với mật độ tương đối đồng đều, liên tục từ Bắc đến Nam và từ Đông sang Tây gồm: suối Ia Krêl chảy ở phía Bắc huyện về sông Talesan (Cambodia); phía Nam huyện có các nhánh suối Ia Kreng, Ia Pnôn, Ia Puch, Ia Drăng đều đổ về Cambodia. Tuy có ít nước về mùa khô, nhưng các suối đều có nước chảy quanh năm.

Đây là nguồn nước tưới quan trọng và chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô. Trong những năm gần đây, do việc mở rộng diện tích trồng cây lâu năm và việc khai thác, sử dụng nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức; bên cạnh

đó, do sự phân hoá sâu sắc của khí hậu trong năm, khiến cho mùa mưa nước mặt quá dư thừa gây lũ lụt, xói mòn đất, còn trong mùa khô lại thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

2.2.2. Nguồn nước ngầm:

Nhìn chung, tiềm năng nước ngầm có trữ lượng khá, chất lượng nước tốt, đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Tuy nhiên theo nghiên cứu và đánh giá của phân viện khí tượng thuỷ văn miền Nam, độ sâu nước mạch suy giảm khá nhanh trong những năm gần đây. Nguyên nhân là do tầng nước mạch bị khai thác mạnh phục vụ cho sinh hoạt và tưới cây công nghiệp như cà phê, tiêu. Mặt khác do rừng bị chặt phá nặng nề dẫn đến việc bổ sung trữ lượng nước mạch, nước ngầm vào mùa mưa bị giảm mạnh.

Để có thể sử dụng hiệu quả lâu dài nguồn nước mạch cũng như nước ngầm thì cần phải có những đề tài nghiên cứu đánh giá chính xác thực trạng về trữ lượng, phân bố nước ngầm, trên cơ sở đó quy hoạch và có kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

2.3. Tài nguyên rừng:

Giai đoạn hiện nay, Đức Cơ có tài nguyên rừng ở mức trung bình, có giá trị về kinh tế, hiện tại khu vực xã Ia Dom, Ia Nan và xã Ia Pnôn nhiều vùng còn rừng tự nhiên với diện tích lớn, nguồn tài nguyên này cần được bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, vừa góp phần làm đẹp cảnh quan, nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Cây rừng chủ yếu là rừng lá rộng thường xanh phân bố ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc huyện, rừng lá rộng rụng lá theo mùa (chủ yếu là rừng khộp) phân bố chủ yếu ở vùng phía Nam và Tây Nam của huyện, rừng hỗn giao gỗ - tre và rừng dây leo có diện tích không đáng kể, phân bố xen kẽ, rải rác chủ yếu với các loại rừng nghèo và rừng non; ngoài ra có nhiều loại cây gỗ quý như hương, căm xe, cẩm, cẩm lai, trắc... Rừng trồng chủ yếu là bạch đàn, sao, keo, keo lai, ...

Tài nguyên rừng trên địa bàn huyện gồm có rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Trong đó: rừng phòng hộ tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Ia Dom, còn lại phân bố ở xã Ia Nan, xã Ia Pnôn; rừng sản xuất tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Ia Dom và Ia Pnôn, còn lại phân bố trên địa bàn xã Ia Kriêng, Ia Din, Ia Lang, Ia Nan. Không có rừng đặc dụng...

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Căn cứ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011 - 2020 cho thấy huyện Đức Cơ có nguồn tài nguyên khoáng sản nghèo về chủng loại, không lớn về số lượng.

Hiện nay chỉ có một vài điểm có đá xây dựng, cát, đá cấp phối với trữ lượng không đáng kể, manh mún phục vụ được khai thác phục vụ cho khai thác sản xuất vật liệu xây dựng thông thường quy mô nhỏ ở địa phương. Theo hiện trạng, hiện có khoảng 17,04 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, là các khu vực khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng được cấp phép khai thác khoáng sản phân bố trên địa bàn Ia Dom và xã Ia Nan.

3. Phân tích hiện trạng môi trường

Môi trường tác động mạnh và nhiều khi gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sử dụng đất.

- Trên địa bàn huyện, hiện có một khu công nghiệp tại Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, một khu thu mủ và chế biến mủ cao su của Binh đoàn 15, một số mỏ đá, khu tiểu thủ công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, các bãi rác thải, những hoạt động tại các khu vực này ít nhiều có tác động đến môi trường.

- Tại các khu vực đang phát triển, nhất là vùng ven thị trấn, các hệ thống thoát nước thải, nước mưa chưa được xây dựng hoặc xây dựng không đồng bộ khiến nước mưa bị ứ đọng kéo dài khi có mưa lớn gây ngập cục bộ, ảnh hưởng giao thông, sinh hoạt của nhân dân.

- Môi trường nông thôn cũng đặt ra nhiều vấn đề nan giải: rác thải sinh hoạt không được thu gom, xử lý đúng cách, nhiều hộ dân địa phương vùng sâu còn chưa có nhà vệ sinh phù hợp; mùi, nước thải, chất thải chăn nuôi được xử lý triệt để; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón nhiều trong đất, còn có các hộ dân sử dụng nước suối, nước ao hồ làm nước sinh hoạt.

3.1. Môi trường nước

Nguồn nước trên địa bàn huyện ít chịu ảnh hưởng của các tác nhân gây ô nhiễm như nước thải sinh hoạt, nước thải các khu, cụm công nghiệp, nước thải của các quá trình khai thác vật liệu xây dựng. Do vậy, về cơ bản chất lượng nước tốt, hàm lượng các chất gây ô nhiễm không đáng kể nằm trong giới hạn cho phép. Tuy

nhiên, trong những giai đoạn tới cùng với việc gia tăng dân số mạnh, tốc độ đô thị hóa cao và việc phát triển các khu, cụm công nghiệp, làng nghề và khai thác khoáng sản sẽ tăng mạnh các tác nhân gây ô nhiễm đòi hỏi huyện cần có các giải pháp đồng bộ và lộ trình hiện đại hóa trang thiết bị phù hợp nhằm giảm thiểu những tác động bất lợi đến nguồn nước.

3.2. Môi trường đất

Tác nhân gây thoái hóa môi trường đất trên địa bàn huyện chủ yếu là do quá trình xói mòn rửa trôi đất đai và quá trình ô nhiễm đất do các hoạt động của con người. Quá trình xói mòn rửa trôi đất đai xảy ra do hoạt động tàn phá rừng và lớp thực bì trên bề mặt đất trong nhiều năm trên địa hình dốc gây xói mòn rửa trôi đất đai trên bề mặt. Quá trình ô nhiễm đất chủ yếu là do sử dụng không hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật và thuốc kích thích tăng trưởng cho cây trồng. Chất thải từ các hoạt động công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt chưa được xử lý thích hợp là nguyên nhân thứ ba dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đất của huyện.

3.3. Môi trường không khí

Hiện nay chưa có đánh giá chính thức về chất lượng không khí tại huyện, tuy nhiên với mức độ ảnh hưởng từ suy giảm tài nguyên rừng, các khu công nghiệp, khu thu và chế biến mủ cao su, sinh hoạt và phát triển khu vực đô thị như chợ dân sinh, ven trục giao thông, làm ảnh hưởng đến môi trường không khí.

II. Điều kiện kinh tế, xã hội

1. Lĩnh vực kinh tế

Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành) đạt 6.461,15 tỷ đồng, đạt 108,7% kế hoạch[1]. Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 43,52 triệu đồng, tăng 4,65 triệu đồng so với năm 2021, vượt kế hoạch đề ra.

1.1. Nông-lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp: Diện tích chăm sóc và gieo trồng cả năm trên toàn huyện: 36.524,53 ha cây trồng các loại, đạt 193,02% KH, đạt 193,39% với cùng kỳ năm 2021, tăng 17.637,93 ha so với cùng kỳ năm 2021[2].

[1] Trong đó: Giá trị sản xuất Nông-Lâm nghiệp và thủy sản 2.621,35 tỷ đồng, chiếm 40,6%, đạt 108,6% KH; Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng 1.314,2 tỷ đồng, chiếm 20,3%, đạt 109,6% KH; Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ 2.525,6 tỷ đồng, chiếm 39,1%, đạt 108,2%.

- Vụ Đông xuân 2021-2022: Toàn huyện gieo trồng được 472,5 ha cây trồng các loại, đạt 105% KH gieo trồng; đạt 107,2% so với cùng kỳ năm trước (31,8 ha)[3].

- Vụ Mùa 2022: Toàn huyện gieo trồng được 2.940,6 ha 110,9% KH, đạt 108,1 % so với cùng kỳ, tăng 254,3 ha so với cùng kỳ.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện: 20.009 con, đạt 108,4% KH, đạt 105,37% so với cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm: 51.797 con, đạt 101,4% KH, đạt 101,97% so với cùng kỳ, tăng 1.100 con so với cùng kỳ. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản: 80,8 ha, đạt 115,4% KH, đạt 134,7 % so với cùng kỳ.

b. Lâm nghiệp:

Công bố hiện trạng rừng trên địa bàn năm 2021. Chỉ đạo tập trung thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt là công tác phòng, chống cháy rừng trong mùa khô. Thực hiện kế hoạch giao rừng, trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2022; kết quả: trồng được 481,42/207,65 ha rừng[4]; 79,74/70,0 ha cây phân tán[5]. Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả diện tích cao su): 54,5%, đạt 103%KH.

Công tác giao rừng: Trong năm 2022, triển khai thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư làng Nẻh, xã Ia Din diện tích 48,77 ha[6]. Xây dựng kế hoạch giao rừng năm 2023 diện tích 17,01 ha tại xã Ia Kriêng.

---

[2] Cây hàng năm: Gieo trồng 3.413,1 ha; đạt 109,6 % KH, đạt 108,14% so với cùng kỳ, tăng 273,8 ha so với cùng kỳ năm 2021; Cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả: Tổng diện tích gieo trồng và chăm sóc cây công nghiệp dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều) và cây ăn quả trên toàn huyện là 31.015,23 ha đạt 196,16% KH, đạt 203,73% so với cùng kỳ, tăng 15.791,53 ha so với cùng kỳ; Cây mắc ca: 3,9 ha; Cây lâu năm khác: 18,4 ha; Cây lâu năm trồng rải rác trong khu dân cư nông thôn (Cây ăn quả, cà phê, tiêu, điều...). Không nằm trong khu vực SXNN: 2.073,9 ha.

[3] Trong đó: Lúa nước: 417,5 ha, đạt 105,7% so KH, tăng 10,7 % (40,3 ha) so với cùng kỳ; Rau 55 ha, đạt 100 % KH, giảm 4,01% (2,3 ha) so với cùng kỳ.

[4] Trong đó: Trồng rừng tập trung 50,30 ha /23 hộ dân và 431,12 ha rừng trồng cây đa mục đích bằng nguồn vốn khác do các hộ gia đình tự trồng rừng từ những năm trước chưa được thống kê từ quỹ đất trong quy hoạch lâm nghiệp.

[5] Trong đó: 26,61 ha ngân sách huyện hỗ trợ; 13.000 cây tương đương 13,0 ha do Chi nhánh Công ty TNHH Olam tại tỉnh Gia Lai hỗ trợ; 64,13 ha do các xã, thị trấn tự túc kinh phí và tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự trồng.

[6] Theo Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch giao rừng năm 2022 trên địa bàn huyện Đức Cơ là 59,21 ha. Qua kiểm tra thực tế, xác định các ranh giới khu vực giao rừng năm 2022 cho cộng đồng dân cư làng Nẻh, xã Ia Din theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Sau khi kiểm tra, đo vẽ, xác minh ranh giới với diện tích thực tế giao 48,77 ha rừng tự nhiên. Hiện đang

Trong năm 2022, trên địa bàn huyện đã kiểm tra phát hiện bắt giữ 07 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2021. Xử phạt vi phạm hành chính 07 vụ. Tịch thu lâm sản 9,222 m^3 gỗ tròn, xẻ các loại và củi 20.800 kg; 24,696 ster. Phạt tiền 08 đối tượng với tổng tiền phạt: 114.250.000 đồng.

1.2. Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

Chỉ đạo thường xuyên theo dõi, điều tiết, cập nhật mực nước tại các công trình thuỷ lợi và kịp thời khắc phục tình trạng thiếu nước trong vụ sản xuất Đông-Xuân 2021-2022. Chỉ đạo các đơn vị, địa phương tăng cường công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, thủy điện trong mùa mưa lũ năm 2022; thường xuyên cập nhật tình hình diễn biến thời tiết, để chủ động các biện pháp ứng phó, phòng chống kịp thời. Ban hành kế hoạch hiệp đồng nhiệm vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022. Chỉ đạo kiểm tra, giải quyết điểm xói lở cống thoát nước trên đường Huỳnh Thúc Kháng, thị trấn Chư Ty. Hoàn thành, nghiệm thu công trình khắc phục sạt lở tại cầu giao thông tại thôn Đoàn Kết, xã Ia Dơk. Hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng đập dâng làng Poong, xã Ia Dơk.

Trong năm 2022, tại một số địa phương có mưa lớn kèm gió lốc xoáy, gây thiệt hại về nhà ở, tài sản của hộ dân tại các xã: Ia Dơk, Ia Dom, Ia Kla và hư hỏng một số công trình; không gây thiệt hại về người[7].

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng đô thị văn minh

Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022. Quyết định công nhận thôn Thanh Giáo, xã Ia Krêl và

hoàn thiện các hồ sơ thủ tục quản lý liên quan cấp giấy giao rừng gắn với giao đất cho cộng đồng dân cư làng Nẻh, xã Ia Din (đang chờ ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường).

[7] Ngày 27/3/2022 mưa lớn kèm gió lốc làm tốc mái 04 ngôi nhà, cụ thể: Ia Dơk 01 ngôi nhà; mức thiệt hại 30-50%, ước thiệt hại 6 triệu đồng; Ia Dom 03 ngôi nhà; mức thiệt hại 30-50%, ước thiệt hại 30 triệu đồng. Làm bị thương 01 người; chưa xảy ra thiệt hại nghiêm trọng về cây trồng;

Ngày 28/8/2022, trên địa bàn huyện xảy ra mưa lớn kèm gió lốc, gây thiệt hại nhà ở và một số tài sản của 02 hộ dân tại thôn Ia Tang, xã Ia Kla, ước thiệt hại khoảng 33 triệu đồng.

- Thiệt hại về công trình: Xói lở cầu giao thông thôn Đoàn Kết - Ia Dơk; ước giá trị thiệt hại khoảng 100 triệu đồng; Đập dâng làng Poong, xã Ia Dơk ước giá trị thiệt hại khoảng 1,0 tỷ đồng; Cống thoát nước trên tuyến đường quy hoạch (đường Huỳnh Thúc Kháng), tổ dân phố 5, thị trấn Chư Ty ước giá trị thiệt hại khoảng 100 triệu đồng; Khu vực thoát nước thị trấn Chư Ty (Đoạn khu vực Nhà Thờ): ước giá trị thiệt hại khoảng 1,5 tỷ đồng; Đường và hệ thống thoát nước tại đường đi vào giọt nước làng Ngo Rông và đoạn đường tuyến 2 Thanh Tân xã Ia Krêl.

thôn Ia Đao, xã Ia Nan đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021. Ban hành và triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy về xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn 2021 - 2025 năm 2022.

Chỉ đạo, đôn đốc các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2022 sau kiểm tra của Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới huyện. Thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, Ban quản lý cấp xã giai đoạn 2021-2025; Ban phát triển các thôn, làng. Đăng ký bổ sung thôn Ia Kle, xã Ia Nan đủ điều kiện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022. Chỉ đạo triển khai thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Ban hành quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

1.4. Tài nguyên-Môi trường

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 235 trường hợp (293 giấy) đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 69,17 ha[8].

Tổ chức công bố kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (lần 2, 3) đối với các lô đất còn lại của năm 2021[9]. Công bố, công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch; Kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Ban hành Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2022-2025. Phê duyệt phương án, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022, hiện đang tiến hành xây dựng giá đất đối với các lô đất đấu giá. Xét duyệt giao đất ở cho 32 trường hợp tại xã Ia Pnôn, Ia Krêl. Chỉ đạo rà soát phương án giao đất ở tại các xã trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế tại địa phương. Tiếp tục đôn đốc thực hiện công tác giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân. Triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2022. Chỉ đạo thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

[8] Nâng tổng số giấy cấp từ năm 1993 đến nay là 36.992 giấy với tổng diện tích là 26.140,13 ha trên diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy 27.027,54 ha, đạt tỷ lệ 96.72%.

[9] Tổng số lô đấu giá thành công: 73 lô/76 lô; Số tiền trúng đấu giá: 24.294.174.900 đồng.

Tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động môi trường, các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn[10]; công tác bảo vệ môi trường của các hộ kinh doanh[11].

Công tác giải phóng mặt bằng dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19): Đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn và Ban quản lý dự án 2 bàn giao toàn bộ mặt bằng cho đơn vị thi công triển khai xây dựng công trình. Phê duyệt Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình Tuyến giao thông Biên giới cấp bách huyện Đức Cơ (di dời hệ thống cấp nước sạch); Chốt dân quân thường trực xã Ia Pnôn, Chốt dân quân thường trực xã Ia Dom. Xây dựng và công khai phương án bồi thường hỗ trợ và Tái định cư công trình: Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu) xã Ia Kriêng đối với 01 tổ chức (Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 15- Chi nhánh công ty 75) với tổng kinh phí 982.425.000 đồng. Tiếp tục chỉ đạo giải quyết dứt điểm khó khăn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên xã Ia Krêl- Ia Kla, Công viên Đức Cơ[12].

1.5. Đầu tư xây dựng cơ bản

Tổng nguồn vốn đầu tư năm 2022 (tính đến ngày 15/11/2022): Theo quyết định giao kế hoạch vốn (nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện) tính đến thời điểm báo cáo: 126,713 tỷ đồng (trong đó vốn kéo dài năm 2021 sang năm 2022 dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư Đường liên xã Ia Krêl – Ia Kla, huyện Đức Cơ số tiền 2,881 tỷ đồng), thi công 23 dự án (trong đó chuyển tiếp từ

---

[10] Chỉ đạo kiểm tra việc chấm dứt hoạt động khai thác đất san lấp tại xã Ia Nan: Kết quả kiểm tra: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T&M Việt Nam đã chấm dứt hoạt động khai thác đất san lấp tại xã Ia Nan.

Chỉ đạo kiểm tra việc chấm dứt hoạt động khai thác đất san lấp tại xã Ia Dơk của Công ty TNHH Việt Trung Gia Lai. Kết quả kiểm tra, không phát hiện phương tiện, thiết bị phục vụ hoạt động khai thác đất san lấp Công ty TNHH Việt Trung Gia Lai.

Chỉ đạo kiểm tra vụ việc khai thác đá trái phép tại xã Ia Dom, UBND xã Ia Dom đã xử phạt 2 triệu đồng và tịch thu 9 m^3 đá.

UBND xã Ia Kriêng xử phạt ông Hồ Viết Sô với số tiền 2.000.000 đồng và tịch thu 300 viên đá chẻ, 3m^3 đá nguyên khối.

UBND xã Ia Kriêng xử phạt ông Hồ Thái Nhật với số tiền 2.000.000 đồng và tịch thu 6m^3 đá chẻ, 3m^3 đá nguyên khối.

Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh xử phạt ông Hoàng Văn Thắng với số tiền 2.000.000 đồng và tịch thu 1,5 m^3 đá chẻ và 02 cái Búa sắt.

[11] Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính 01 trường hợp với mức phạt 750.000 đồng

[12] Đến thời điểm hiện tại, cơ bản đã giải quyết được khó khăn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng công trình: Đường liên xã Ia Krêl- Ia Kla, Công viên Đức Cơ.

năm 2021 sang 05 dự án), 01 Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương; 02 Chương trình mục tiêu quốc gia; 02 dự án chuẩn bị đầu tư. Đến nay đã hoàn thành 14 dự án, các công trình còn lại đang triển khai thi công đảm bảo tiến độ đã đề ra, giải ngân 66,663 tỷ đồng, đạt 52,61% kế hoạch.

Công tác quyết toán vốn đầu tư: Ước đến ngày 31/12/2022, phê duyệt quyết toán 61 dự án với tổng số tiền đề nghị phê duyệt quyết toán là 79.092 triệu đồng, giá trị quyết toán: 79.033 triệu đồng giảm trừ so với số đề nghị quyết toán 59,0 triệu đồng.

Ước thực hiện kế hoạch năm 2022: Hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng 19 dự án và các dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương; Chương trình mục tiêu quốc gia; Chuyển tiếp sang năm 2023: 03 dự án (Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk; Thu thập, chỉnh lý, số hóa, khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường; Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Tổ dân phố 6 (đối diện Ngân hàng ViettinBank)) và 05 dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào Dân tộc và Miền núi; giá trị khối lượng hoàn thành 116,64 tỷ đồng/126,713 tỷ đồng đạt 92,05%; giải ngân 116,009 tỷ đồng/126,713 tỷ đồng đạt 91,55%.

* Nguồn vốn sự nghiệp thực hiện 3 chương trình: Đã ban hành Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; đồng thời hướng dẫn các cơ quan chuyên môn, các cơ quan đơn vị thực hiện. Đã ban hành Quyết định phân bổ nguồn vốn sự nghiệp các chương trình MTQG năm 2022 cho các đơn vị sau khi HĐND huyện xem xét, thông qua.

1.6. Quản lý xây dựng và Quy hoạch

Cấp giấy phép xây dựng nhà ở 98 trường hợp[13].

Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng: Bố trí ổn định dân cư tập trung Làng Le 2, xã Ia Lang (đã phê duyệt tại Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày

[13] Trong đó: 90 cấp giấy phép xây dựng mới; 7 cấp điều chỉnh; 01 gia hạn.

26/8/2022); Điểm dân cư làng Yít Tú, xã Ia Din, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai; Điểm dân cư làng Nẻh, xã Ia Din, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai; Khu dân cư TDP 6 (giáp Trường phổ thông Dân tộc nội trú), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ.

Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư làng Yít Tú và điểm dân cư làng Nẻh, xã Ia Din; điểm dân cư gần cầu Bà Trí, thôn Ia Chía, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ; Nghĩa địa chung của xã Ia Krêl; Nghĩa địa Làng Ngo Rông, xã Ia Krêl; Nghĩa địa Làng Krol, xã Ia Krêl; Nghĩa địa Làng Krêl, xã Ia Krêl; Điểm dân cư làng Krol (giáp trường tiểu học Anh Hùng Núp), xã Ia Krêl; Điểm dân cư làng Krêl, xã Ia Krêl; Điểm dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

Phê duyệt 03 nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn thị trấn Chư Ty: Khu dân cư Tổ dân phố 7 (Phía Đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn), Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Giáp trường phổ thông dân tộc nội trú), Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Đối diện Ngân hàng Vietinbank) và phê duyệt 01 nhiệm vụ cắm mốc đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ.

Phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng quy hoạch chi tiết trên địa bàn thị trấn Chư Ty: Khu dân cư Tổ dân phố 7 (Phía Đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn), Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Giáp Trường phổ thông dân tộc nội trú), Khu dân cư Tổ dân phố 6 (Đối diện Ngân hàng Vietinbank).

1.7. Thu, chi ngân sách; Ngân hàng:

a) Thu, chi ngân sách

Ước tính đến ngày 31/12/2022, thu ngân sách huyện hưởng: 90.867 triệu đồng, đạt 188,1% KHPL, 148,9% KHPĐ. Trong đó: Thuế thu: 51.167 triệu đồng, đạt 198,5% KHPL; 191,1% KHPĐ; thu tiền sử dụng đất: 38.000 triệu đồng, đạt 175,9% KHPL; 114,1% KHPĐ; thu khác ngân sách: 1.700 triệu đồng, đạt 180,9% KH.

Tổng chi ngân sách: 501.888,2/437.679 triệu đồng, đạt 114,7 % kế hoạch.

Ban hành văn bản chỉ đạo chống thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh vận tải trên địa bàn huyện; chống thất thu thuế trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

b) Ngân hàng:

Hệ thống ngân hàng vẫn duy trì lãi suất ở mức phù hợp, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn dành cho những đối tượng chính sách, người nghèo có nhu cầu vay. Tổng nguồn vốn huy động 1.925,455 tỷ đồng; Doanh số cho vay 2.344,036 tỷ đồng; Doanh số thu nợ 2.424,433 tỷ đồng; Tổng dư nợ 2.490,745 tỷ đồng, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, nước sạch vệ sinh môi trường nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện vật chất của nhân dân.

Hoạt động của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện: Tính đến ngày 30/11/2022, tổng nguồn vốn huy động đạt 369.357 triệu đồng (tăng so với đầu năm là 36.075 triệu đồng, tỷ lệ tăng 10,8%). Tổng nguồn vốn ngân sách huyện ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện: 6.350 triệu đồng chiếm 41,6% nguồn vốn ngân sách địa phương.

Doanh số cho vay đạt 126.255 triệu đồng, với 3.122 lượt khách hàng vay vốn[14] (so với cùng kỳ năm trước tăng 20.259 triệu đồng, tỷ lệ tăng 19,1%). Doanh số thu nợ đạt 91.006 triệu đồng (so với cùng kỳ năm trước tăng 6.528 triệu đồng, tỷ lệ tăng 7,7%). Tổng dư nợ đạt 368.353 triệu đồng, so với đầu năm dư nợ tăng 35.249 triệu đồng, tỷ lệ tăng 10,6%, gồm 8.323 khách hàng dư nợ. Nợ xấu là 1.402 triệu đồng, chiếm 0,38% tổng dư nợ [15].

1.8. Giao thông vận tải:

a. Giao thông-Vận tải:

Hoạt động của ngành vận tải phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch Covid-19.

- Vận chuyển hàng hóa: Khối lượng vận chuyển: 105,59 nghìn tấn, đạt 21,54% KH, luân chuyển: 16.985,0 nghìn tấn.km, đạt 61,56% KH.

[14] Trong đó, cho vay hộ nghèo 27.636 triệu đồng với 622 hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo 31.731 triệu đồng với 638 hộ cận nghèo, cho vay hộ mới thoát nghèo 7.695 triệu đồng với 147 hộ mới thoát nghèo, cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 19.492 triệu đồng với 415 hộ, cho vay giải quyết việc làm 21.075 triệu đồng với 453 người lao động, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 15.366 triệu đồng với 782 hộ vay vốn...

[15] Trong đó: Nợ quá hạn: 473 triệu đồng, chiếm 0,13%; so với đầu năm giảm 114 triệu đồng. Nợ khoanh: 929 triệu đồng, chiếm 0,25%; so với đầu năm giảm 20 triệu đồng.

- Vận chuyển hành khách: Khối lượng vận chuyển: 253,25 nghìn lượt KH, đạt 26,56% KH, luân chuyển: 143.447,40 nghìn KH.km, đạt 137,21% KH.

b) Thương mại-Dịch vụ:

Cấp mới 213 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cấp đổi: 89 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; cấp lại: 13 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; thu hồi 58 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các trường hợp không còn hoạt động và không đủ điều kiện hoạt động. Cấp mới 02 Hợp tác xã: Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Thành Công Đức Cơ; Hợp tác xã Nông sản xuất khẩu Bắc Tây Nguyên; cấp 02 giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai, Cấp 07 giấy phép bán lẻ thuốc lá, 01 giấy phép bán lẻ rượu.

Các hoạt động thương mại - dịch vụ được duy trì ổn định; giá cả các mặt hàng tiêu dùng được kiểm soát; không có hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá đối với các mặt hàng. Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch năm 2022.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước năm 2022 đạt 1.093.196 triệu đồng, tăng 19,15% so với cùng kỳ năm trước.

** Hoạt động tại Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) quốc tế Lệ Thanh:*

Trong năm 2022, cấp 01 quyết định chủ trương đầu tư cho 01 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 6 tỷ đồng[16]; Cấp điều chỉnh 04 quyết định chủ trương đầu tư cho 04 dự án, trong đó có 01 dự án tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư tăng thêm là 8,765 tỷ đồng[17].

Tính đến nay, tại Khu kinh tế cửa khẩu có 36 nhà đầu tư thực hiện 40 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 556,6 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện ước đạt 242,85 tỷ đồng (đạt 43,6% tổng vốn đầu tư đăng ký). Trong đó: 11 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, 20 dự án đang xây dựng, 09 dự án đang làm thủ tục. Các dự án chủ yếu hoạt động thương mại, dịch vụ, kinh doanh kho bãi phù hợp với khu vực cửa khẩu. Bước đầu đã có 04 dự án đầu tư tại Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu (02 dự án chế biến sản xuất gỗ, hàng nội thất xuất khẩu và 02 dự án chế biến nấm).

[16] Dự án Văn phòng làm việc và kinh doanh nông sản của Công ty TNHH MTV Đạt Thành Phát Gia Lai.

[17] Dự án Xây dựng Kho ngoại quan của Công ty TNHH MTV Đại Phong Gia Lai từ tổng vốn đầu tư 25,274 tỷ đồng tăng lên 34,039 tỷ đồng cấp điều chỉnh ngày 20/7/2022.

Ước đến 31/12/2022 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đạt khoảng: 137,72 triệu USD *(tăng 17,26 % so với cùng kỳ năm trước)*.

2. Lĩnh vực văn hoá, xã hội

2.1. Giáo dục - Đào tạo

Chỉ đạo các trường học thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 và duy trì sĩ số học sinh. Chỉ đạo các trường hoàn thành chương trình và tổ chức tổng kết năm học 2021-2022 và khai giảng năm học 2022-2023 đảm bảo thời gian theo kế hoạch. Tổng số học sinh năm học 2022-2023 là 23.117 học sinh[18].

Toàn huyện có 29 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 02 trường so với năm 2021. Quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2021 đối với 10 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Triển khai kế hoạch đảm bảo tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở đạt 91%, đạt 100%KH; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 92%, đạt 100%KH. Hoàn thành tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia năm 2022, tỷ lệ thí sinh đậu tốt nghiệp THPT năm 2022 trên địa bàn huyện đạt 97,15%, tăng 0,73% so với năm 2021.

Tổ chức đoàn học sinh giỏi đi thi các môn văn hóa lớp 9 cấp tỉnh[19].

Tổ chức Hội thi Giáo viên dạy giỏi huyện Đức Cơ lần thứ VI, năm 2022. Ban hành kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm học 2022 đồng thời xây dựng Kế hoạch tập huấn công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2022 cho các trường học. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11.

---

[18] Năm học 2022-2023, toàn huyện có 47 đơn vị trường học; với tổng số 749 nhóm, lớp; 23.117 học sinh:

+ Bậc học Mầm non: 15 trường (02 trường Tư thục); Có 268 nhóm, lớp (giảm 19 lớp so với năm học trước), với 5.579 trẻ (giảm 615 học sinh so với năm học trước);

+ Bậc Tiểu học: Có 16 trường và 02 trường THCS có cấp Tiểu học, 299 lớp, 9.478 học sinh (giảm 08 lớp và tăng 151 học sinh so với năm học trước);

+ Bậc Trung học cơ sở: Có 13 trường, 131 lớp (giảm 02 lớp so với năm học trước), 5.635 học sinh (tăng 184 học sinh so với năm học trước).

+ Bậc Trung học phổ thông: Có 03 trường, 51 lớp, 2.425 học sinh.

[19] Kết quả: 24/47 học sinh đạt giải (5 giải Nhì, 9 giải Ba, 10 giải Khuyến khích).

Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, khảo sát thực tế nhu cầu đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học năm 2023 của các trường học; hướng dẫn lập hồ sơ dự toán đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học năm 2023.

2.2. Y tế-Dân số-KHHGĐ

Số bệnh nhân khám, chữa bệnh: 41.271 lượt người đạt 91,71% KH, giảm giảm 6,5% so với năm 2021; điều trị nội trú 4.760 lượt người, đạt 80%KH, giảm 16,5% so với năm 2021; công suất sử dụng giường bệnh 71%. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch sốt xuất huyết[20]. Trong năm 2022, không có dịch bệnh bùng phát và ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng xảy ra.

Ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện và Trạm Y tế các xã, thị trấn. Duy trì công tác điều tra, rà soát, cập nhật các thông tin biến động dân số vào phần mềm dân số cấp huyện. Chỉ đạo kiểm tra các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn huyện.

**** Công tác phòng chống dịch Covid-19:*** Tổng số ca mắc Covid- 19 tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 06/12/2022 là 6.080 ca[21]. Chỉ đạo quyết liệt và đảm bảo kế hoạch tiêm vắc xin phòng, chống dịch Covid-19 cho các đối tượng[22]. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ nhập liệu tiêm chủng của các đơn vị.

2.3. Văn hoá-Thông tin; Thể dục-Thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, chào mừng kỷ niệm các ngày Lễ lớn. Triển khai đăng ký xây dựng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, làng, tổ dân phố văn hóa" năm 2022. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao huyện lần thứ VII năm 2022. Tổ chức đăng cai thành công môn Taekwondo trong chương

[20] Trong năm (số liệu từ 01/01/2022-15/11/2022) trên địa bàn huyện phát hiện 179 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 33 ca so với cùng kỳ năm 2021.

[21] Trong đó cách ly tập trung tại cơ sở y tế là 171; cách ly tại nhà 5.909 ca.

[22] Đến 06/12/2022, Mũi 1đạt 102,53%, mũi 2 đạt 100,23%, mũi 3 đạt 66,94%, mũi 4 đạt 80,39% độ bao phủ vắc xin dân số tính từ 18 tuổi trở lên. Tiêm trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi mũi 1 đạt 96,37%, mũi 2 đạt 92,01%, mũi 3 đạt 58,12%. Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi mũi 1 đạt 87,0%, mũi 2 đạt 38,93%.

trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Gia Lai lần thứ IX năm 2022[23]. Thành lập đoàn vận động viên tham gia Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Gia Lai lần thứ IX[24].

Ban hành kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số huyện Đức Cơ năm 2022; Kế hoạch phát triển lĩnh vực thông tin cơ sở giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện Đức Cơ. Triển khai các hoạt động hưởng ứng và phổ cập, truyền thông bộ nhận diện Ngày Chuyển đổi số quốc gia 10/10. Tham gia hội đua thuyền độc mộc trên sông Pô Cô lần thứ III năm 2022 do huyện Ia Grai tổ chức.

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030. Phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ huyện thăm, tặng quà cho 10 hộ gia đình tiêu trên địa bàn huyện nhân Ngày Gia đình Việt Nam 28/6. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh tình trạng quảng cáo, rao vặt trái phép trên địa bàn. Thực hiện Phiếu khảo sát nhu cầu truyền thông quảng bá sản phẩm, sản vật và hàng hóa, du lịch, dịch vụ của địa phương.

Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử đối với các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2021, huyện Đức Cơ xếp thứ 9/17, tăng 02 bậc so với năm 2020.

Ban hành Kế hoạch xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn "văn minh đô thị' năm 2022 và văn bản hướng dẫn thị trấn Chư Ty thực hiện đăng ký xây dựng đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2022. Hướng dẫn thị trấn Chư Ty thực hiện một số tiêu chí về thông tin và truyền thông đô thị; văn hóa, thể thao đô thị quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg.

2.4. Chính sách xã hội

Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với các đối tượng theo đúng quy định. Đã tổ chức tốt các hoạt động chăm lo đời sống nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022. Cấp phát gạo cho các hộ thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán năm 2022 với 41.205 kg gạo cho 686 hộ/2.747 khẩu và đói giáp hạt năm 2022 với 12.915 kg gạo cho 210 hộ/861 khẩu. Sử dụng quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" năm 2021 của huyện với số tiền 440 triệu đồng để hỗ trợ sửa chữa nhà tình

[23] Kết quả, đoàn vận động viên huyện đạt 8 huy chương vàng, 4 huy chương bạc và 3 huy chương đồng; xếp thứ 2/9 đoàn tham gia.

[24] Kết quả, huyện Đức Cơ xếp thứ 5 toàn đoàn với 11 huy chương vàng, 05 huy chương bạc và 06 huy chương đồng.

nghĩa; cấp bò giống và tặng sổ tiết kiệm cho 17 hộ gia đình chính sách, người có công với cách mạng; số tiền 100 triệu đồng để chỉnh trang sơn sửa lại các hạng mục nghĩa trang liệt sỹ huyện. Vận động ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" năm 2022[25]. Cấp phát 10 suất học bổng cho 10 em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn mỗi suất trị giá 1.000.000 đồng. Hỗ trợ cho 03 em học sinh làng trẻ em SOS trúng tuyển Đại học, Cao đẳng năm học 2022-2023[26]. Tiếp nhận, cấp phát gạo cứu đói giáp hạt năm 2022 của Chính phủ với 22.425 kg gạo cho 343 hộ/1495 khẩu trên địa bàn các xã (trừ xã Ia Pnôn).

Tổ chức Hội nghị tổng kết chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2021 và giai đoạn 2016-2021. Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình chương trình mục tiêu quốc gia giảm bền vững năm 2022 và giai đoạn 2022-2025. Rà soát các hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, kết quả có 429 hộ.

Tổ chức chu đáo các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022). Tổ chức chu đáo Lễ cầu siêu, Lễ viếng, Lễ truy điệu và an táng hài cốt Liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh trong các thời kỳ ở Campuchia, do Đội K52 tìm kiếm, quy tập trong mùa khô 2021-2022.

Ban hành Kế hoạch điều tra thu thập thông tin cung, cầu lao động năm 2022. Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Gia Lai tổ chức thành công 06 phiên giao dịch việc làm lưu động tại các xã, thị trấn trên địa bàn[27].

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm, thực hiện đầy đủ,kịp thời[28]. Số trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến tử vong, xâm hại tình dục: 06 em,

[25] Tính đến thời điểm hiện nay số tiền vận động quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" năm 2022 là: 324.420.426 đồng.

[26] Cụ thể: Hỗ trợ cho 02 em học sinh làng trẻ em SOS trúng tuyển Đại học gồm: Puih A Dăm Yiêk, Rơ Lan H' Kiều mỗi em được hỗ trợ 5 triệu đồng và em Siu H' Út học sinh làng trẻ em SOS trúng tuyển Cao đẳng được hỗ trợ 4 triệu đồng.

[27] 03 phiên giao dịch việc làm tại các cụm xã: Ia Dom, Ia Din và Thị trấn Chư Ty từ ngày 22-23/2/2022; nhân dịp Chợ phiên nông sản an toàn và giới thiệu sản phẩm OCOP năm 2022 trên địa bàn huyện đã tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm vào ngày 27/6/2022 và ngày 14-16/10/2022; Tổ chức 02 hội nghị tư vấn, thông tin về thị trường lao động tại điểm xã Ia Pnôn và Ia Kla (vào ngày 29/7/2022);

[28] Trong năm đã chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho 695 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn với tổng số tiền là 4.503.600.000 đồng. Thăm và tặng quà nhân dịp Quốc tế thiếu nhi 1/6, Trung Thu cho 200 em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với trị giá mỗi suất quà là 250.000 đồng. Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo huyện lập danh sách trẻ em nhận học bổng cho 20 em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn với số tiền là 20.000.000 đồng.

giảm 09 em so với cùng kỳ năm 2021[29]. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn cho 135 trẻ em ở thị trấn Chư Ty, xã Ia Din, Ia Krêl về thúc đẩy quyền trẻ em năm 2022. Hướng dẫn chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu trẻ em thực hiện Đề án 06.

**** Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022:***

Hộ nghèo: Cuối năm 2021 có 2.923 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 15,21%. Kết quả rà soát toàn huyện còn 2.420 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 12,41%, giảm 503 hộ so với cuối năm 2021 (tỷ lệ giảm 2,81%), vượt chỉ tiêu tỉnh và huyện giao là giảm trên 2,5%. Trong đó: Hộ nghèo DTTS cuối năm 2021 là 2.628 hộ, chiếm tỷ lệ 32,74% so với tổng số hộ DTTS; cuối năm 2022 còn 2.184 hộ, chiếm 26,32%, giảm 444 hộ với tỷ lệ giảm 6,42% (vượt kế hoạch của tỉnh và huyện giao là trên 3%).

Hộ cận nghèo: Cuối năm 2021 có 2.394 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 12,46%. Kết quả rà soát toàn huyện có 2.678 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 13,73 %, tăng 284 hộ so với cuối năm 2021.

2.5. Công tác dân tộc

Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện; Kế hoạch truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện Đức Cơ; Kế hoạch Thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn huyện; kế hoạch thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống năm 2022. Tổ chức Hội nghị sơ kết công tác tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022[30].

Ban hành quyết định phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ nhà ở, đất ở năm 2022[31]. Đăng ký danh mục, nhu cầu kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Đức

---

[29] Cụ thể: Đuối nước 02 em; Tai nạn giao thông 01 em; Nạn nhân của xâm hại tình dục: 03 em.

[30] Theo đó, tổng số người tảo hôn trên địa bàn huyện là 361 người; trong đó tảo hôn từ năm 2021 trở về trước là 268 người, trong năm 2022 là 93 người.

[31] Theo đó, hỗ trợ: 60 hộ nhà ở, 31 hộ đất ở.

Cơ giai đoạn 2021-2025 và năm 2021[32]. Đăng ký các dự án phát triển dân cư vùng biên giới, ổn định dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2030[33]. Báo cáo nhu cầu vốn ADB[34]. Chỉ đạo rà soát các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện[35]. Ban hành kế hoạch bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Đức Cơ năm 2022[36]. Chỉ đạo xây dựng đề án 02 định canh định cư tại 02 xã Ia Lang và Ia Pnôn.

Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Chương trình và vốn sự nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hôi vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022.

2.6. Công tác tôn giáo

Ban hành kế hoạch công tác quản lý nhà nước về tôn giáo năm 2022. Kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động tôn giáo; tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

---

[32] Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ: Về dự án: đăng ký 41 danh mục (của 10 dự án thành phần) với tổng kinh phí 429.816 triệu đồng;

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2021: Về dự án: đăng ký 04 dự án, tổng kinh phí: 203.540 triệu đồng.

[33] Gồm:

+ Dự án tập trung : 02 dự án

+ Dự án xen ghép xã đặc biệt kháo khăn: 04 dự án

+ Dự án xem ghép xã khu vực biên giới: 02 dự án

[34] Theo đó:

+Về danh mục các dự án đăng ký : 17 dự án, tổng kinh phí dự kiến 144,30 tỷ đông.

+ Dự án công trình giao thông: 13 dự án, tổng kinh phí dự kiến 56,80 tỷ đồng.

+ Dự án công trình thủy lợi: 01 dự án, tổng kinh phí dự kiến 80,0 tỷ đồng

+ Dự án công trình giáo dục: 03 dự án, tổng kinh phí dự kiến 7,50 tỷ đồng

[35] Kết quả: Toàn huyện có tổng số hộ dân tộc thiểu số: 5.386 hộ (trong đó dân tộc Jrai 5.365 hộ, dân tộc Thái 19 hộ, dân tộc Ê-đê 01 hộ, dân tộc Bana 01 hộ); Tổng số hộ dân tộc thiểu số nghèo 1.171 hộ (trong đó dân tộc Jrai 1.170 hộ, dân tộc Thái 01 hộ).

[36] Theo đó đã tổ chức 01 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức cho 43 người có uy tín; tặng quà (bằng tiền mặt) cho 43 người có uy tín

PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 12/7/2022, sau một năm triển khai thực hiện, chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong năm kế hoạch 2022 như sau:

- Đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 67.107,91 ha, thực hiện năm 2022 là 67.733,81 ha. Đạt 100,93%.

- Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 4.977,84 ha; thực hiện năm 2022 là 4.298,74 ha. Đạt 86,36%, kế hoạch.

- Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt 100,26 ha; thực hiện năm 2022 là 153,46 ha. Đạt 153,06% so với kế hoạch được duyệt.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh: Tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh: Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67.107,91**	**67.733,81**	625,90	**100,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	728,52		100,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519,32*	519,32		*100,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.867,20	3.064,02	196,82	106,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.855,53	58.621,16	765,63	101,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.468,38	2.462,38	-6,00	99,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.948,77	2.741,17	-207,60	92,96
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*1.586,24*	1.586,24		*100,00*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91,46	91,46		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,06	25,11	-122,95	16,96

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
				(ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.977,84**	**4.298,74**	**-679,10**	**86,36**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	477,64	471,81	-5,83	98,78
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	3,48	-1,68	67,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,22	78,96	-286,26	21,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,49	8,80	-21,69	28,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,11	10,61	-3,50	75,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,28	17,04	-3,24	84,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,95	0,95	-1,00	48,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.734,96	1.516,14	-218,82	87,39
-	Đất giao thông	DGT	1.429,92	1.323,82	-106,10	92,58
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75	1,75		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	2,90	-0,30	90,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,58	7,57	-3,01	71,55
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,00	54,59	-2,41	95,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,70	25,30	-11,40	68,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	92,74	24,09	-68,65	25,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,97		100,00
-	Đất xây dựng kho dữ trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68	1,68	-1,00	62,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90	8,90	-4,00	68,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	4,20	-0,44	90,51
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,97	58,66	-17,31	77,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,91	1,71	-4,20	28,89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70,00		-70,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,80	11,23	-0,57	95,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	11,78		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,29	430,19	-27,10	94,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,10	82,53	-12,57	86,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,20	20,39	0,19	100,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	3,05	-0,07	97,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07		100,00

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
				(ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,65	1.470,69	3,04	100,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	160,21		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80		100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**100,26**	**153,46**	**53,20**	**153,06**

Nhìn chung, các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện trong năm 2022 cơ bản đạt kế hoạch đã đề ra; đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh trên địa bàn huyện nói chung và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nói riêng; tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với kế hoạch.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ theo các chỉ tiêu đạt được cụ thể như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ đã được UBND tỉnh đã phê duyệt, diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch của huyện Đức Cơ là 67.107,91 ha, thực hiện năm 2022 là 67.733,81 ha, cao hơn kế hoạch 625,90 ha, đạt 100,93%, diện tích đất nông nghiệp cao hơn kế hoạch chủ yếu là do một số dự án sử dụng đất nông nghiệp trong năm 2022 đang triển khai hoặc chưa triển khai nên chưa được chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện cụ thể cho từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: thực hiện được 728,52 ha, đạt 100% so với kế hoạch được phê duyệt là 728,52 ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: thực hiện được 519,32 ha, đạt 100% so với kế hoạch được phê duyệt là 519,32 ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt).

- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện được 3.064,02 ha, đạt 106,86% so với kế hoạch được phê duyệt là 2.867,20 ha (cao hơn 196,82 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 58.621,16 ha, đạt 101,32%, cao hơn 765,63 ha so với kế hoạch được duyệt là 57.855,53 ha.

- Đất rừng phòng hộ, năm 2022 thực hiện được 2.462,38 ha, đạt 99,76% so với kế hoạch được phê duyệt là 2.468,38 ha (thấp hơn 6,00 ha so với kế hoạch được duyệt).

Nguyên nhân là do kế hoạch trồng rừng phòng hộ trên địa bàn xã Ia Dom của BQLRPH Đức Cơ chưa thực hiện được nên kế hoạch chuyển 6 ha đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất rừng phòng hộ chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: thực hiện được 2.741,17 ha, đạt 92,96% so với kế hoạch được duyệt là 2.948,77 ha (thấp hơn 207,6 ha so với kế hoạch được duyệt).

Nguyên nhân là do kế hoạch chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất rừng sản xuất (197,60 ha) và đưa đất chưa sử dụng vào mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (10 ha) để thực hiện kế hoạch giao rừng cho cộng đồng dân cư tại xã Ia Din, kế hoạch trồng rừng sản xuất trên địa bàn các xã Ia Din, Ia Dom, Ia Pnôn chưa thực hiện được.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: thực hiện được 1.586,24 ha, đạt 100% so với kế hoạch được phê duyệt là 1.586,24 ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt).

- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện được 91,46 ha, đạt 100%, so với kế hoạch được duyệt là 91,46 ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt).

- Đất nông nghiệp khác: thực hiện được 25,11 ha, đạt 16,96% so với kế hoạch được duyệt là 148,06 ha do Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao; Trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn xã Ia Kriêng;… chưa triển khai thực hiện, chuyển tiếp vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Trạm thực nghiệm và chuyển giao kỹ thuật trên địa bàn huyện tại xã Ia Kriêng chưa thực hiện không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, đất phi nông nghiệp vào năm 2022 là: 4.977,84 ha; kết quả thực hiện năm 2022 là 4.298,74 ha, đạt 86,36% kế hoạch. Về tổng số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp tương đối đạt kế hoạch. Nguyên nhân chính là do:

- Đối với các dự án cần thu hồi đất: do việc thu hồi đất còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án phát triển hạ tầng; các khu dân cư được quy hoạch theo quy hoạch nông thôn mới chưa thực hiện được do và phải thực hiện đền bù, thu hồi đất.

- Đối với các dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: các dự án chưa hoàn tất được thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; trong năm kế hoạch các dự án sử dụng đất công cộng được triển khai thực hiện tương đối nhiều.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt được cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: thực hiện được 471,81 ha, đạt 98,78% so với kế hoạch được duyệt là 477,64 ha (thấp hơn 5,83 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do các dự án liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất sang quốc phòng chưa hoàn thành, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu) xã Ia Kriêng; Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74 xã Ia Dơk; Trạm kiểm soát K3 xã Ia Nan;….

- Đất an ninh: thực hiện được 3,48 ha, đạt 67,44% so với kế hoạch được duyệt là 5,16 ha (thấp hơn 1,68 ha so với kế hoạch được duyệt). Do Trụ sở làm việc của công an các xã Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din đang triển khai, chưa hoàn thành, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đất khu công nghiệp: thực hiện được 78,96 ha, đạt 21,62% so với kế hoạch được duyệt là 365,22 ha (thấp hơn 286,26 ha so với kế hoạch được duyệt). Do diện tích dự án thực hiện quy hoạch Khu trung tâm - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh chưa được chuyển đổi mục trên địa bàn xã Ia Dom, xã Ia Nan. Một số công trình dự án thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và không cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu này chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt là 30,00 ha. Do diện tích dự án Cụm công nghiệp huyện trên địa bàn xã Ia Kriêng chưa thực hiện, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện được 8,80 ha, đạt 28,86% so với kế hoạch được duyệt là 30,49 ha (thấp hơn 21,69 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: thực hiện được 10,61 ha, đạt 75,20% so với kế hoạch được duyệt là 14,11 ha (thấp hơn 3,50 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: thực hiện được 17,04 ha, đạt 84,02% so với kế hoạch được duyệt là 20,28 ha (thấp hơn 3,24 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: thực hiện được 0,95 ha, đạt 48,72% so với kế hoạch được duyệt là 1,95 ha (thấp hơn 1,00 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: thực hiện được 1.516,14 ha, đạt 87,39% so với kế hoạch được duyệt là 1.734,96 ha (thấp hơn 218,82 ha so với kế hoạch được duyệt). Trong đó:

+ Đất giao thông: thực hiện được 1.323,82 ha, đạt 92,58% so với kế hoạch được duyệt là 1.429,92 ha (thấp hơn 106,10 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do 13 dự án liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất giao thông chưa hoàn thành, do chưa giải phóng được mặt bằng và chưa có nhà đầu tư đăng ký tham gia trong đó: 09 dự án đang triển khai, chưa hoàn thành, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Đường liên xã huyện Đức Cơ; Đường nội đồng làng Klũh Yẽh đi xã Ia Kriêng; Đường nội đồng làng Klũh Yẽh đi làng Phang, xã Ia Lang; Đường giao thông nội đồng làng Trol Đeng, thị trấn Chư Ty; Đường đi vào nghĩa địa chung của xã Ia Pnôn; Đường giao thông tuyến 2, thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl; Bãi đậu xe xã Ia Kriêng;……; 02 dự án không triển khai, không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Đường vào bãi rác xã Ia Din; Khu dân cư thôn Ia Mút, xã Ia Dom.

+ Đất thủy lợi: Được phê duyệt là 1,75 ha, kết quả thực hiện là 1,75 ha, đạt tỷ lệ 100,00% ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: thực hiện được 2,90 ha, đạt 90,62% so với kế hoạch được duyệt là 3,2 ha (thấp hơn 0,30 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do 02 dự án đang triển khai, chưa hoàn thành, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Khu dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao huyện; Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: thực hiện được 7,57 ha, đạt 71,55% so với kế hoạch được duyệt là 10,58 ha (thấp hơn 3,01 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân Dự án xây dựng bệnh viện Tư nhân tại thị trấn Chư Ty đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: thực hiện được 54,59 ha, đạt 95,77% so với kế hoạch được duyệt là 57,00 ha (thấp hơn 2,41 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân 02 dự án không triển khai, không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Ia Kla; Trường Mầm Non tư thục tại TDP 1 thị trấn Chư Ty.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: thực hiện được 25,30 ha, đạt 68,94% so với kế hoạch được duyệt là 36,7 ha (thấp hơn 11,40 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do một số công trình chưa thực hiện được cụ thể như: Giải phóng mặt bằng điểm trường, xây dựng nhà vệ sinh, khu thể thao làng Gào, xã Ia Lang; Sân vận động xã Ia Dơk; Khu vui chơi thể dục, thể thao làng Chan (cạnh cổng chào), xã Ia Pnôn;…..

+ Đất công trình năng lượng: thực hiện được 24,09 ha, đạt 25,98% so với kế hoạch được duyệt là 92,74 ha (thấp hơn 68,65 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân 02 dự án đang triển khai, chưa hoàn thành, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ tại xã Ia Dơk, xã Ia Kla và TT. Chư Ty; Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1, xã Ia Dom.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Được phê duyệt là 0,97 ha, kết quả thực hiện là 0,97 ha, đạt tỷ lệ 100,00% ha (không thay đổi so với kế hoạch được duyệt).

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: thực hiện được 1,68 ha, đạt 62,72% so với kế hoạch được duyệt là 2,68 ha (thấp hơn 1,00 ha so với kế hoạch được duyệt).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: thực hiện được 8,90 ha, đạt 68,99% so với kế hoạch được duyệt là 12,9 ha (thấp hơn 4,00 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do 02 dự án liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất bãi thải, xử lý chất thải không triển khai, không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cụ thể: Bãi xử lý rác thải tại xã Ia Pnôn; Nhà máy xử lý rác thải tại xã Ia Kriêng.

+ Đất cơ sở tôn giáo: thực hiện được 4,20 ha, đạt 90,51% so với kế hoạch được duyệt là 4,64 ha (thấp hơn 0,44 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do dự án Giáo xứ Chư Ty chưa thực hiện được trong năm 2022, tiếp tục cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: thực hiện được 58,66 ha, đạt 77,21% so với kế hoạch được duyệt là 75,97 ha (thấp hơn 17,31 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do các dự án liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nghĩa địa theo quy hoạch nông thôn mới chưa hoàn thành do chủ yếu các dự án đầu tư xây dựng các nghĩa địa chung tại xã theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vì chưa có kinh phí để giải phóng mặt bằng và chưa thanh lý được cao su của các Công ty thuộc Binh đoàn 15,… do đó có một số công trình được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất

năm 2023 cụ thể: Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ (mở rộng) xã Ia Kriêng; Nghĩa địa chung xã Ia Nan, xã Ia Din; Nghĩa địa chung các làng xã Ia Nan, xã Ia Krêl, xã Ia Din, ….

+ Đất chợ: thực hiện được 1,71 ha, đạt 28,89% so với kế hoạch được duyệt là 5,91 ha (thấp hơn 4,20 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do một số công trình như Chợ trung tâm xã Ia Nan, xã Ia Dơk, xã Ia Din,…. chưa thực hiện được trong năm 2022 và không cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Đất danh lam thắng cảnh: chỉ tiêu này chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt là 70,00 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: thực hiện được 11,23 ha, đạt 95,17% so với kế hoạch được duyệt là 11,80 ha (thấp hơn 0,57 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân một số công trình như Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le, xã Ia Lang,…. chưa thực hiện được trong năm 2022, tiếp tục cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: thực hiện được 11,78 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt là 11,78 ha.

- Đất ở tại nông thôn: thực hiện được 430,19 ha, đạt 94,07% so với kế hoạch được duyệt là 457,29 ha (thấp hơn 27,10 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất ở tại đô thị: thực hiện được 82,53 ha, đạt 86,78% so với kế hoạch được duyệt là 95,10 ha (thấp hơn 12,57 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: thực hiện được 20,39 ha, đạt 100,94% so với kế hoạch được duyệt là 20,20 ha (cao hơn 0,19 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có chuyển đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng trụ sở làm việc của công an xã, tuy nhiên đến nay công trình vẫn chưa thực hiện được, tiếp tục cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: thực hiện được 3,05 ha, đạt 97,76% so với kế hoạch được duyệt là 3,12 ha (thấp hơn 0,07 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do dự án mở rộng kho bạc huyện tại thị trấn Chư Ty chưa thực hiện được trong năm 2022, tiếp tục cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: thực hiện được 0,07 ha, đạt kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: thực hiện được 1.470,69 ha, đạt 100,21% so với kế hoạch được duyệt là 1.467,65 ha (cao hơn 3,04 ha so với kế hoạch được duyệt).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: thực hiện được 160,21 ha, đạt kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện được 0,80 ha, đạt kế hoạch được duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích thực hiện 153,46 ha, đạt 153,06% so với kế hoạch được duyệt là 100,26 ha (cao hơn 53,20 ha so với kế hoạch được duyệt). Nguyên nhân do một số công trình sử dụng đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện được như: Dự án xây dựng bệnh viện Tư nhân; Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74; Xây dựng trụ sở BCH đội 5, Cty 74; ……

2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Cụ thể các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn huyện Đức Cơ và danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022, dự kiến chuyển tiếp sang năm 2023 như các bảng danh mục sau đây:

Bảng 2. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022

Đơn vị diện tích: ha

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	DDT	0,48	TT Chư Ty
2	Đường giao thông tuyến II, làng Krol	DGT	0,10	Xã Ia Krêl
3	Đường giao thông nội đồng thôn Ia Kăm	DGT	0,10	Xã Ia Krêl
4	Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai (giai đoạn 3 + 4)	DGT	1,00	TT Chư Ty
		DGT	1,00	Xã Ia Nan
		DGT	1,00	Xã Ia Pnôn
5	Trạm bơm cấp 1 (Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh)	DTL	0,03	Xã Ia Dom
6	Nghĩa địa chung của xã	NTD	2,00	Xã Ia Dom
7	Đường giao thông làng Nuk	DGT	0,10	Xã Ia Kriêng

8	Nghĩa địa chung 03 làng (Làng Đo, Dơk Ngol, Lang)	NTD	1,79	Xã Ia Dơk
9	Nghĩa địa chung của xã	NTD	2,00	Xã Ia Lang
10	Đường vào nghĩa địa chung của xã	DGT	1,76	Xã Ia Lang
11	Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla	DGT	3,00	TT Chư Ty
12	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk (Giai đoạn 3 + 4)	DGT	1,00	TT Chư Ty
		DGT	1,02	Xã Ia Dơk
13	Mặt bằng sân công nghiệp mỏ đá Công ty KD HXK Quang Đức	SKX	0,95	Xã Ia Dom
14	Chuyển mục đích sang đất ở trong năm 2022	ODT	1,71	TT Chư Ty
		ONT	0,50	Xã Ia Din
		ONT	0,25	Xã Ia Dơk
		ONT	0,41	Xã Ia Dom
		ONT	0,84	Xã Ia Kla
		ONT	0,34	Xã Ia Krêl
		ONT	0,26	Xã Ia Kriêng
		ONT	0,07	Xã Ia Lang
		ONT	0,51	Xã Ia Nan
		ONT	0,63	Xã Ia Pnôn
15	Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên GĐ1 -2.	DGT	40	Xã Ia Din, Ia Krel, Thị trấn Chư Ty, Ia Kla, Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Nan
16	Kế hoạch giao rừng (cộng đồng dân cư làng Nẻh)	RSX	48,77	Xã Ia Din
17	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực xã Ia Pnôn	CQP	4,00	Làng Bua, xã Ia Pnôn
18	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực xã Ia Dom	CQP	3,00	Xã Ia Dom
19	Điểm thu mua mủ tập trung	TMD	2,00	xã Ia Dom

Danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022, dự kiến chuyển tiếp sang năm 2023:

Bảng 3. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2023

Đơn vị diện tích: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu)	5	CQP	Xã Ia Kriêng
2	Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74	0,26	CQP	Xã Ia Dơk
3	Trạm kiểm soát K3	0,35	CQP	Xã Ia Nan

4	Trụ sở làm việc của công an các xã, thị trấn	0,85	CAN	Các xã Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ	0,42	DGT	TT Chư Ty và các xã: Ia Kriêng, Ia Dơk, Ia Lang, Ia Nan
6	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ (mở rộng)	3,15	NTD	Xã Ia Kriêng
7	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1	TMD	Xã Ia Kriêng
8	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Le 2, xã Ia Lang	7,58	ONT, DGT	xã Ia Lang
9	Giải phóng mặt bằng điểm trường, xây dựng nhà vệ sinh, khu thể thao làng Gào	1	DTT	Xã Ia Lang
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le	0,3	DSH	Xã Ia Lang
11	Đường nội đồng làng Klũh Yĕh đi xã Ia Kriêng	0,35	DGT	Xã Ia Lang
12	Đường nội đồng làng Klũh Yĕh đi làng Phang	0,35	DGT	Xã Ia Lang
13	Khu dân cư TDP1	23,51	ODT, DGT, DTT	TT.Chư Ty
14	Đường giao thông nội đồng làng Trol Đeng	1,2	DGT	TT.Chư Ty
15	Khu du lịch cây Đa làng Ghè	1	DDL	Xã Ia Dơk
16	Cụm công nghiệp huyện	30	SKN	Xã Ia Kriêng
17	Đường đi vào nghĩa địa chung của xã	0,71	DGT	Xã Ia Pnôn
18	Nghĩa địa chung của xã	2	NTD	Xã Ia Nan
19	Nghĩa địa làng Sơn	1	NTD	Xã Ia Nan
20	Đường giao thông tuyến 2, thôn Thanh Tân	0,16	DGT	Xã Ia Krêl
21	Nghĩa địa 04 làng (Làng Ngo Rông, Krêl, Krol, Ngo Le)	2,2	NTD	Xã Ia Krêl
22	Nghĩa địa làng Yít Tú	1,7	NTD	Xã Ia Din
23	Thương mại, dịch vụ	0,58	TMD	TT. Chư Ty (Ngã ba đường Nguyễn Văn Linh - Thanh Niên, tổ dân phố 1)
24	Thương mại, dịch vụ	3,84	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung, tổ dân phố 6 (cạnh trụ sở Đội 1, Công ty 72)
25	Thương mại, dịch vụ	1,1	TMD	TT Chư Ty (Đường Phan Đình Phùng, TDP3; Đất trụ sở BCH QS huyện cũ)
26	Thương mại, dịch vụ	0,4	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)
27	Thương mại, dịch vụ	0,4	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)
28	Thương mại, dịch vụ	0,4	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)
29	Trường Mầm Non tư thục	0,91	DGD	TDP 4 - Thị trấn Chư Ty
30	Bãi đậu xe	1	DGT	Xã Ia Kriêng
31	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	0,37	TMD	Tổ dân phố 7, TT.Chư Ty

32	Khu vui chơi thể dục, thể thao	1,6	DTT	làng Chan (cạnh cổng chào), xã Ia Pnôn
33	Khu dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao huyện	4,6	DVH	Đường Nguyễn Thái Học - TDP 1, TT. Chư Ty
34	Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ	0,31	DNL	Ia Dơk, Ia Kla và TT. Chư Ty
35	Nghĩa địa xã	1,4	NTD	Xã Ia Din
36	Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1	68,43	DNL	xã Ia Dom
37	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ bazan xây dựng	1	SKX	Xã Ia Nan
38	Mở rộng trụ sở Điện lực Đức Cơ	0,18	DNL	TT.Chư Ty
39	Mở rộng kho bạc huyện	0,07	TSC	TT.Chư Ty
40	Giáo xứ Chư Ty	0,44	TON	TT.Chư Ty
41	Mỏ đất xã Ia Dơk	2,74	SKS	Xã Ia Dơk
42	Mỏ cát xây dựng	0,5	SKS	Xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ
43	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	0,1	DVH	Xã Ia Dom
44	Đường đi nội bộ làng Chan	0,13	DGT	Xã Ia Pnôn
45	Đường làng Chan	0,15	DGT	Xã Ia Pnôn
46	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	172,5	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
47	Dự án nhà máy xí nghiệp	7	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
48	Xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp	2,83	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
49	Giao đất xây dựng nhà điều hành	1,47	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
50	Giao đất, cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp	79,82	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
51	Khu dịch vụ phụ trợ KCN; Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	30,81	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
52	Nhà máy may gia công xuất khẩu	1,55	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
53	Nhà máy sản xuất bao bì	1,55	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
54	Nhà máy chế biến nông, lâm sản	1,56	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
55	Chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	172,5	SKK	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)

56	Dự án Khách sạn thương mại; dịch vụ - du lịch	0,8	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
57	Dự án Văn phòng làm việc kết hợp TM-DV	5	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
58	Dự án Kho bảo thuế	4,45	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
59	Dự án Kho chế xuất	4,72	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
60	Dự án Khu thương mại công nghiệp	1,9	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
61	Dự án Doanh nghiệp chế xuất	6,3	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
62	Dự án Khu kinh tế thương mại đặc biệt	1,46	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
63	Dự án Kho ngoại quan	2,2	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
64	Giao đất, cho thuê đất xây dựng Văn phòng, Thương mại, Dịch vụ	54,8	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
65	Giao đất ở trong khu dân cư	29,3	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
66	Nhà ở thương mại	0,7	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
67	Cho thuê đất xây dựng kho dịch vụ	29,26	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom)
68	Chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch Khu trung tâm - Khu kinh tế của khẩu quốc tế Lệ Thanh	67,94	SKK	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)

Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022; không đưa vào kế hoạch năm 2023:

Bảng 4. Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2022; không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị diện tích: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trạm thực nghiệm và chuyển giao kỹ thuật trên địa bàn huyện	0,5	NKH	Xã Ia Kriêng
2	Đường vào bãi rác xã	0,5	DGT	xã Ia Din
3	Bãi xử lý rác thải	1	DRA	Xã Ia Pnôn
4	Hợp tác xã nông nghiệp	2	CLN	Xã Ia Lang

5	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	0,5	TMD	Xã Ia Dơk
6	Khu dân cư thôn Ia Mút	1,9	ONT, DGT	Xã Ia Dom
7	Dự án xây dựng bệnh viện Tư nhân	3,1	DYT	TT.Chư Ty
8	Giao đất mở rộng Trung tâm dịch vụ NN	0,07	DTS	Tổ dân phố 1, thị trấn Chư Ty
9	Mở rộng nhà điều hành sản xuất Điện lực Đức Cơ	0,09	DNL	Xã Ia Pnôn
10	Thực hiện giao đất, cho thuê đất để xây dựng cơ sở SXKD	0,5	TMD	Xã Ia Krêl
11	Cho thuê đất TMDV (khu sản xuất kinh doanh tập luyện)	1,06	TMD	Xã Ia Krêl
12	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	0,58	TMD	Xã Ia Krêl
13	Xây dựng trụ sở BCH đội 5, Cty 74	0,22	CQP	Xã Ia Dơk
14	Quy hoạch dân cư làng Krol	2,5	ONT, DGT	Xã Ia Krêl
15	Chợ trung tâm xã Ia Nan	1	DCH	Xã Ia Nan
16	Nghĩa địa chung của xã	2	NTD	Xã Ia Krêl
17	Sân vận động xã	2	DTT	Xã Ia Dơk
18	Chợ trung tâm xã Ia Dơk	0,55	DCH	Xã Ia Dơk
19	Nghĩa địa chung 02 làng (Làng Sung và làng Ghè)	1,71	NTD	Xã Ia Dơk
20	Nghĩa địa chung các làng đồng bào dân tộc thiểu số (Nghĩa địa chung của 03 làng)	2	NTD	Xã Ia Kla
21	Trường Mầm Non tư thục	1,4	DGD	TDP 1 - Thị trấn Chư Ty
22	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	16,85	NKH	Xã Ia Kriêng
23	Điểm du lịch Suối Đôi	74,4	DDL	Xã Ia Dom
24	Điểm du lịch Thác Ông Đồng	1,5	DDL	Xã IaNan, Ia Pnôn
25	Đất ở kết hợp Thương mại, Dịch vụ, thể dục thể thao, cây xanh mặt nước	27	ODT, TMD, DTT, DGT	Tổ dân phố 5, thị trấn Chư Ty
26	Trang trại chăn nuôi tập trung	30	NKH	Xã Ia Kriêng
27	Chợ trung tâm xã Ia Din	1,5	DCH	Xã Ia Din
28	Xậy dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	0,5	TMD	xã Ia Dom
29	Sân bay Đức Cơ	12,86	CQP	Thôn Chư Bồ, xã Ia Kla và thôn Ia Mút, xã Ia Dom
30	Nhà máy xử lý rác thải	3	DRA	Xã Ia Kriêng
31	Quy hoạch khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	77	SKK	Các xã: la Nan và la Dom
32	Quy hoạch khu trung tâm - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	67,94	SKK	Cãc xã: la Nan và la Dom
33	Nghĩa địa làng Al Gôn	0,5	NTD	Xã Ia Din

3. Tình hình thu - chi liên quan đến đất đai

- Thu từ tiền giao đất và cho thuê đất: 38.000 triệu đồng, đạt 175,9% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 114,1% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình trên địa bàn huyện: 501.888,2/437.679 triệu đồng.

II. Những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2022 cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói chung và đáp ứng về nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nói riêng.

Về cơ cấu kinh tế trên địa bàn có sự chuyển dịch đúng hướng tạo cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư sản xuất, sử dụng đất tiết kiệm có hiệu quả.

Về cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng. Người sử dụng đất cũng đã có ý thức đầu tư đúng mức và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tiết kiệm, cải tạo và bảo vệ đất.

Tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

- Thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương trong năm qua còn nhiều khó khăn, nguồn thu ngân sách thấp nên việc cân đối kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình trong năm kế hoạch còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phê duyệt chậm nên công tác quản lý nhà nước về đất đai cũng gặp khó khăn về thời gian và thủ tục; việc triển khai thực hiện kế hoạch đạt kết quả chưa cao; chỉ tiêu về đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp vẫn chưa có nhiều thay đổi.

- Một số hạng mục trong kế hoạch chưa triển khai được chủ yếu là các hạng mục theo quy hoạch nông thôn mới do các xã không còn quỹ đất công ích mà chủ yếu thu hồi đất nên thiếu kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng chưa sát với điều kiện thực tế và chưa có lộ

trình phù hợp, nên tính khả thi không cao; do vậy, nhiều công trình, dự án đã đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai hoặc không có khả năng thực hiện.

Nguyên nhân chính là bởi theo thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục hành chính về đất đai khi thực hiện dự án như: lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, lập bản vẽ, trích lục hồ sơ vị trí dự án; triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, thu hồi đất; giao đất; cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với các dự án lớn. Bên cạnh đó một số dự án khi triển khai gặp một số vướng mắc khi các thủ tục hành chính thay đổi dẫn đến chậm trễ vì thay đổi chủ trương đầu tư;

PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ

Hiện nay, cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch; khi có chỉ tiêu phân bổ sẽ cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, hạ tầng ... gồm chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện hết, còn phù hợp với địa phương sẽ tiếp tục thực hiện và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn huyện Đức Cơ.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp: Kế hoạch năm 2022 là 67.107,91 ha, đã thực hiện là 67.733,81 ha. Cao hơn 625,90 ha so với kế hoạch;

- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch năm 2022 là 4.977,84 ha, đã thực hiện là 4.298,74 ha. Thấp hơn 679,10 ha so với kế hoạch;

- Đất chưa sử dụng: Kế hoạch năm 2022 là 100,26 ha, thực hiện còn 153,46 ha, cao hơn 53,20 ha so với kế hoạch;

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết, còn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tổng hợp theo nhu cầu sử dụng đất từ danh mục công trình, dự án còn phù hợp phát triển kinh tế - xã hội tại huyện

được chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2023, chi tiết như ***Bảng 3. Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023.***

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân

Trên cơ sở đăng ký kế hoạch sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất do các địa phương xác định; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đức Cơ trong năm kế hoạch 2023 như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch 2023

Đơn vị diện tích: ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu)	5,00	CQP	Xã Ia Kriêng
2	Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74	0,26	CQP	Xã Ia Dơk
3	Trạm kiểm soát K3	0,35	CQP	Xã Ia Nan
4	Cụm điểm tựa Ia Nan, huyện Đức Cơ/Gia lai	2,00	CQP	Đức Hưng, Ia Nan
5	Đường hầm phân đội bộ binh trong chốt chiến dich Dịch tú/Gia Lai	10,00	CQP	Thôn Quyết thắng, xã Ia Din
6	Trụ sở làm việc của công an các xã: Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din	0,85	CAN	Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din
-	Trụ sở làm việc của công an xã Ia Din	0,07	CAN	Ia Din
	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
7	Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19) đoạn qua địa bàn huyện Đức Cơ	1,47	DGT	Xã Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Nan

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
8	Đường liên xã huyện Đức Cơ	0,42	DGT	TT Chư Ty và các xã: Ia Kriêng, Ia Dơk, Ia Lang, Ia Nan
9	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ (mở rộng)	3,15	NTD	Xã Ia Kriêng
10	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,00	TMD	Xã Ia Kriêng
11	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Le 2, xã Ia Lang	7,58	ONT, DGT	xã Ia Lang
12	Tiểu dự án 1, thuộc dự án 1 Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi (Quy hoạch khu dân cư để thực hiện giao đất ở)	1,26	ONT, DGT	Làng Krêl, xã Ia Krêl
13	Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực huyện Đức Cơ	0,03	DNL	Thị trấn Chư Ty, Ia Kriêng, IaKrêl, Ia Din, Ia Pnôn
14	Giải phóng mặt bằng điểm trường, xây dựng nhà vệ sinh, khu thể thao làng Gào	1,00	DTT	Xã Ia Lang
15	Đường nội đồng Làng Gào	0,40	DGT	xã Ia Lang
16	Nhà văn hóa xã Ia Din	1,20	DSH	Xã Ia Din
17	Trường Tiểu học Hùng Vương	1,85	DGD	Xã Ia Din
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Yit Rông 2	0,05	DSH	xã Ia Din
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể dục thể thao làng Krol	0,50	DSH, DTT	Xã Ia Krêl
20	Đường giao thông thôn Ia Lâm	0,16	DGT	Xã Ia Krêl
21	Đường giao thông tuyến II và đường đi giọt nước làng Ngo Le	0,71	DGT	Xã Ia Krêl
22	Đường giao thông nội đồng làng Krêl	0,44	DGT	Xã Ia Krêl
23	Đường giao thông thôn Ia Tang	0,65	DGT	Xã Ia Kla
24	Đường giao thông làng Sung Le Tung	0,10	DGT	Xã Ia Kla
25	Đường giao thông nội bộ thôn Chư Bồ 1	0,35	DGT	Xã Ia Kla
26	Đường làng Bua (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối Ia Kriêng)	0,84	DGT	Xã Ia Pnôn
27	Đường giao thông làng Chan (đoạn từ nhà ông Rơ Châm Djớt đến nhà ông Siu Plíu)	0,42	DGT	Xã Ia Pnôn

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
28	Đường giao thông làng Ba	0,35	DGT	xã Ia Pnôn
29	Nâng cấp mở rộng đường Chu Văn An	0,22	DGT	TT.Chư Ty
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le	0,30	DSH	Xã Ia Lang
31	Đường nội đồng làng Klũh Yĕh đi xã Ia Kriêng	0,35	DGT	Xã Ia Lang
32	Đường nội đồng làng Klũh Yĕh đi làng Phang	0,35	DGT	Xã Ia Lang
33	Khu dân cư TDP1	23,51	ODT, DGT, DTT	TT.Chư Ty
34	Đường giao thông nội đồng làng Trol Đeng	1,20	DGT	TT.Chư Ty
35	Khu du lịch cây Đa làng Ghè	1,00	DDT	Xã Ia Dơk
36	Cụm công nghiệp huyện	30,00	SKN	Xã Ia Kriêng
37	Đường đi vào nghĩa địa chung của xã	0,71	DGT	Xã Ia Pnôn
38	Nghĩa địa chung của xã	2,00	NTD	Xã Ia Nan
39	Nghĩa địa làng Sơn	1,00	NTD	Xã Ia Nan
40	Đường giao thông tuyến 2, thôn Thanh Tân	0,16	DGT	Xã Ia Krêl
41	Nghĩa địa 04 làng (Làng Ngo Rông, Krêl, Krol, Ngo Le)	2,20	NTD	Xã Ia Krêl
42	Nghĩa địa làng Yít Tú	1,70	NTD	Xã Ia Din
43	Đường đi nội bộ làng Chan	0,13	DGT	Xã Ia Pnôn
44	Đường làng Chan	0,15	DGT	Xã Ia Pnôn
	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
45	Thương mại, dịch vụ	0,58	TMD	TT. Chư Ty (Ngã ba đường Nguyễn Văn Linh - Thanh Niên, tổ dân phố 1)
46	Thương mại, dịch vụ	3,84	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung, tổ dân phố 6 (cạnh trụ sở Đội 1, Công ty 72)
47	Thương mại, dịch vụ	0,30	TMD	TT Chư Ty (Đường Phan Đình Phùng, TDP3; Đất trụ sở UBND TT cũ)
48	Thương mại, dịch vụ	0,40	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)
49	Thương mại, dịch vụ	0,40	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)
50	Thương mại, dịch vụ	0,40	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)
51	Trường Mầm Non tư thục	0,91	DGD	TDP 4 - Thị trấn Chư Ty
52	Bãi đậu xe	1,00	DGT	Xã Ia Kriêng
53	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	0,37	TMD	Tổ dân phố 7, TT.Chư Ty
54	Khu vui chơi thể dục, thể thao	1,60	DTT	làng Chan (cạnh cổng chào), xã Ia Pnôn
55	Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ	0,31	DNL	Ia Dơk, Ia Kla và TT. Chư Ty
56	Nghĩa địa xã	1,40	NTD	Xã Ia Din
57	Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1	68,43	DNL	xã Ia Dom
58	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ bazan xây dựng	1,00	SKX	Xã Ia Nan

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
59	Mở rộng kho bạc huyện	0,07	TSC	TT.Chư Ty
60	Mỏ đất xã Ia Dơk	2,74	SKS	Xã Ia Dơk
61	Mỏ cát xây dựng	0,50	SKS	Xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ
62	Mở rộng trụ sở Điện lực Đức Cơ	0,18	DNL	TT.Chư Ty
63	Trạm y tế thị trấn Chư Ty	0,20	DYT	TT.Chư Ty
	**** Kế hoạch giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất của huyện***			
	Thị trấn Chư Ty	**10,00**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	8,00	ODT; TMD	Khu dân cư QH tổ dân phố 1, 7; đường Quang Trung, đường Phạm Văn Đồng, đường Anh Hùng Núp …
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong khu dân cư	2,00	ODT	Các tổ dân phố và làng Trol Đeng
	Xã Ia Din	**2,20**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,70	ONT	Khu dân cư QH làng Yit Tú, Quyết Thắng, Đồng Tâm 2
	Giao đất ở nông thôn	0,50	ONT	Khu dân cư QH làng Yit Tú, Yít Rông, Thôn Đồng Tâm 2 và khu dân cư QH làng Neh 2
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Lang	**1,00**		
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Dom	**1,70**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,50	ONT	Thôn Ia Mút
	Giao đất ở nông thôn	0,70	ONT	Khu dân cư QH Đội 20, 21

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Nan	**1,53**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,53	ONT	Khu dân cư QH thôn Ia Tum (Đường quốc lộ và đường liên xã)
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Pnôn	**1,20**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,50	ONT	Khu dân cư QH làng Triêl
	Giao đất ở nông thôn	0,20	CLN	Khu dân cư QH làng Triêl
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Kla	**1,00**		
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Dơk	**1,70**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,70	ONT	Khu dân cư QH làng Đo và thôn Păng Tul
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Xã Ia Krêl	**4,20**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	2,50	ONT, TMD, SKC	Khu dân cư QH thôn Thanh Tân, Thôn Ia Lâm Tôk; Khu sản xuất kinh doanh tập trung, Thanh Giáo
	Giao đất ở nông thôn	0,70	ONT	Khu dân cư QH thôn Thanh Tân, khu dân cư QH làng Ngol Le, Làng Krêl
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	Xã Ia Kriêng	**2,80**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,90	ONT	Khu dân cư QH thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm
	Giao đất ở nông thôn	0,90	ONT	Khu dân cư QH thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1,00	ONT	Các thôn, làng
	Các khu vực sử dụng đất khác			
64	Giáo xứ Chư Ty	0,44	TON	TT.Chư Ty
65	Khu dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao huyện	4,60	DTT	Đường Nguyễn Thái Học - TDP 1, TT. Chư Ty
66	Di tích lịch sử chiến thắng Cu Ty	0,10	DVH	Xã Ia Dom
67	Kế hoạch giao rừng năm 2023	17,01	RSX	Xã Ia Kriêng
68	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	172,50	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
69	Dự án nhà máy xí nghiệp	7,00	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
70	Xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp	2,83	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
71	Giao đất xây dựng nhà điều hành	1,47	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
72	Giao đất, cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp	79,82	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
73	Khu dịch vụ phụ trợ KCN; Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	30,81	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
74	Nhà máy may gia công xuất khẩu	1,55	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
75	Nhà máy sản xuất bao bì	1,55	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
76	Nhà máy chế biến nông, lâm sản	1,56	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
77	Chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	172,50	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
78	Dự án Khách sạn thương mại; dịch vụ - du lịch	0,80	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
79	Dự án Văn phòng làm việc kết hợp TM-DV	5,00	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan
80	Dự án Kho bảo thuế	4,45	SKK	xã Ia Dom

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
81	Dự án Kho chế xuất	4,72	SKK	xã Ia Dom
82	Dự án Khu thương mại công nghiệp	1,90	SKK	xã Ia Dom
83	Dự án Doanh nghiệp chế xuất	6,30	SKK	xã Ia Dom
84	Dự án Khu kinh tế thương mại đặc biệt	1,46	SKK	xã Ia Dom
85	Dự án Kho ngoại quan	2,20	SKK	xã Ia Dom
86	Giao đất, cho thuê đất xây dựng Văn phòng, Thương mại, Dịch vụ	54,80	SKK	xã Ia Dom
87	Giao đất ở trong khu dân cư	29,30	SKK	xã Ia Dom
88	Nhà ở thương mại	0,70	SKK	xã Ia Dom
89	Cho thuê đất xây dựng kho dịch vụ	29,26	SKK	xã Ia Dom
90	Chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch Khu trung tâm - Khu kinh tế của khẩu quốc tế Lệ Thanh	67,94	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2022 nhưng chưa thực hiện và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Đức Cơ trong năm kế hoạch 2023 được phân bổ như sau:

Bảng 6. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2023

Đơn vị diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Biến động tăng (+) giảm (-) (ha)	Diện tích cuối kỳ năm 2023 (ha)	Cơ cấu sử dụng đất (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**72.186,01**		**72.186,01**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67.733,81**	**-467,59**	**67.266,22**	**93,18**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52		728,52	1,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519,32*		*519,32*	*0,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.064,02	-96,37	2.967,65	4,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.621,16	-369,82	58.251,34	80,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.462,38		2.462,38	3,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Biến động tăng (+) giảm (-) (ha)	Diện tích cuối kỳ năm 2023 (ha)	Cơ cấu sử dụng đất (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.741,17	-1,40	2.739,77	3,80
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.586,24*		*1.586,24*	*2,20*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91,46		91,46	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11		25,11	0,03
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.298,74**	**495,14**	**4.793,88**	**6,64**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	471,81	17,61	489,42	0,68
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,80	4,28	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78,96	286,26	365,22	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	30,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,80	8,59	17,39	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,61	1,20	11,81	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,04	3,24	20,28	0,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,95	1,00	1,95	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.516,14	117,79	1.633,93	2,26
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.323,82	27,93	1.351,75	1,87
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75		1,75	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90		2,90	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,57	0,20	7,77	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,59	2,76	57,35	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,30	5,50	30,80	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,09	68,95	93,04	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97		0,97	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,68	1,00	2,68	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,90		8,90	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20		4,20	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,66	11,45	70,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,71		1,71	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Biến động tăng (+) giảm (-) (ha)	Diện tích cuối kỳ năm 2023 (ha)	Cơ cấu sử dụng đất (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,23	0,56	11,79	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78		11,78	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,19	17,68	447,87	0,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82,53	11,00	93,53	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,39	-0,09	20,30	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05		3,05	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07		0,07	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	-0,50	1.470,19	2,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21		160,21	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80		0,80	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**153,46**	**-27,55**	**125,91**	**0,17**

Các chỉ tiêu sử dụng đất được tổng hợp, cân đối và phân bổ cụ thể như sau:

3.1. Đất nông nghiệp:

Căn cứ vào nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023, tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án, kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Kế hoạch năm 2023 đưa chỉ tiêu đất nông nghiệp còn 67.266,22 ha, giảm 467,59 ha so với hiện trạng là 67.733,81 ha.

Kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa:

Hiện trạng có 728,52 ha, chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên. Duy trì diện tích hiện trạng.

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 519,32 ha.

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Hiện trạng có 3.064,02 ha, kế hoạch năm 2023 là 2.967,65 ha, chiếm 4,11% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 96,37 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển cho các loại đất sau đây:

- Đất quốc phòng: 1,20 ha;

- Đất khu công nghiệp: 94,57 ha;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,60 ha;

Trong đó: Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,60 ha;

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

Hiện trạng có 58.621,16 ha, kế hoạch năm 2023 là 58.251,34 ha, chiếm 80,70% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 369,82 ha.

Giảm 369,82 ha đất trồng cây lâu năm để chuyển cho các loại đất sau đây:

- Đất quốc phòng: 8,39 ha; Đất an ninh: 0,22 ha; Đất khu công nghiệp: 91,69 ha; Đất cụm công nghiệp: 30,00 ha; Đất thương mại, dịch vụ: 1,00 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,74 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,00 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,56 ha; Đất ở tại nông thôn: 13,70 ha; Đất ở tại đô thị: 8,00 ha;

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 112,52 ha;

Trong đó, gồm các loại đất phát triển hạ tầng sau đây: Đất giao thông: 24,87 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,85 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 3,90 ha; Đất công trình năng lượng: 68,95 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 1,00 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 11,95 ha.

3.1.4. Đất rừng phòng hộ:

Hiện trạng đất rừng phòng hộ có 2.462,38 ha. Kế hoạch năm 2023 đạt 2.468,38 ha, chiếm 3,41% diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

3.1.5. Đất rừng sản xuất:

Hiện trạng đất rừng sản xuất có 2.741,17 ha. Kế hoạch năm 2023 đạt 2.739,77 ha, chiếm 3,80 % tổng diện tích tự nhiên. Giảm 1,40 ha để chuyển sang đất quốc phòng để thực hiện các công trình quốc phòng (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất theo Biên bản số 1849/BB-BCH ngày 18/4/2023: Công trình Cụm điểm tựa Ia Nan tại xã Ia Nan và Công trình đường hầm PĐBB trong chốt chiến dịch Dịch Tú tại xã Ia Din).

Diện tích giảm sử dụng cho Công trình đường hầm PĐBB trong chốt chiến dịch Dịch Tú tại xã Ia Din (5,25 ha của dân đang trồng cây điều thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh. Trong đó: 1,40 ha là diện tích đất hiện trạng đất rừng sản xuất theo kiểm kê đất đai năm 2019; phần diện tích còn lại là đất dân đang trồng cây điều thuộc đất quy hoạch 3 loại rừng: 3,85 ha).

Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2022 là 1.586,24 ha. Diện tích đến cuối kỳ năm 2023 là 1.586,24 ha, không thay đổi.

3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản:

Hiện trạng có 91,46 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Kế hoạch năm 2023 duy trì diện tích theo hiện trạng.

3.1.7. Đất nông nghiệp khác:

Hiện trạng có 25,11 ha, kế hoạch năm 2023 là 25,11 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

3.2. Đất phi nông nghiệp:

Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2023 đạt 4.793,88 ha, chiếm 6,64% diện tích tự nhiên. Tăng 495,14 ha so với hiện trạng là 4.298,74 ha, kế hoạch phân bổ cho từng chỉ tiêu như sau:

3.2.1. Đất quốc phòng:

Hiện trạng có 471,81 ha, kế hoạch năm 2023 là 489,42 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 17,61 ha. Trong đó:

- Chu chuyển tăng: 17,61 ha; Tăng do nhận 1,20 ha đất trồng cây hàng năm khác; 8,39 ha từ đất trồng cây lâu năm; 1,40 ha đất rừng sản xuất; 6,62 ha đất chưa sử dụng chuyển sang.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án có mục đích quốc phòng như sau: Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu)–xã Ia Kriêng; Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74 – xã Ia Dơk; Trạm kiểm soát K3 – xã Ia Nan; Cụm điểm tựa Ia Nan, huyện Đức Cơ– xã Ia Nan; Đường hầm phân đội bộ binh trong chốt chiến dịch Dịch tú/Gia Lai – xã Ia Din.

* Đối với công trình, dự án Cụm điểm tựa Ia Nan, huyện Đức Cơ/Gia Lai – xã Ia Nan diện tích 2 ha và Đường hầm phân đội bộ binh trong chốt chiến dịch Dịch tú/Gia Lai – xã Ia Din được thống nhất cập nhật công trình có sử dụng đất rừng và có vị trí nằm trong quy hoạch 3 loại rừng trên cơ sở thống nhất giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai, UBND huyện Đức Cơ, BCH QS tỉnh Gia Lai, BCH QS huyện Đức Cơ và các bên có liên quan tại Văn bản số 1849/BB-BCH ngày 18/4/2023 của BCH Quân sự tỉnh Gia Lai về việc đề xuất xử lý về đất đai của các công trình quốc phòng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đức Cơ. Cụ thể như sau:

- Công trình Đường hầm phân đội bộ binh trong chốt chiến dịch Dịch tú tại xã Ia Din và Cụm điểm tựa Ia Nan tại xã Ia Nan, huyện Đức Cơ đã được UBND tỉnh phê duyệt đề án Quy hoạch thế trận quân sự khu vực phòng thủ tỉnh Gia Lai và Quân khu 5 phê duyệt Quy hoạch thế trận quân sự khu vực phòng thủ tỉnh Gia Lai kế hoạch xây dựng giai đoạn từ năm 2016-2020 và sau năm 2020. Công trình thực hiện chủ trương trước tháng 10 năm 2022, Bộ Tổng Tham mưu chưa có quyết định phê duyệt dự án xây dựng 02 công trình trên nên Bộ CHQS tỉnh chưa cung cấp vị trí cho UBND huyện Đức Cơ để cập nhật vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 09/5/2022.

- Vị trí, diện tích và hiện trạng đất của công trình nói trên cụ thể như sau:

+ Công trình Cụm điểm tựa Ia Nan tại xã Ia Nan dự kiến khoảng 02 ha với hiện trạng đất của dân sử dụng ổn định, đất trồng cây cao su của Cty 72/Binh đoàn, đất của Đồn biên phòng 723 (0,28 ha thuộc quy hoạch đất rừng theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh).

+ Công trình đường hầm PĐBB trong chốt chiến dịch Dịch Tú tại xã Ia Din dự kiến khoảng 5,25 ha của dân đang trồng cây điều thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh. Trong đó: Đối với diện tích 1,40 ha đất quốc phòng nhận tăng từ đất rừng sản xuất: đây là diện tích đất hiện trạng đất rừng sản xuất theo kiểm kê đất đai năm 2019; phần diện tích còn lại đất dân đang trồng cây điều thuộc đất quy hoạch 3 loại rừng (3,85 ha).

Về thực trạng sử dụng đất: Toàn bộ diện tích đất sử dụng cho công trình quốc phòng nêu trên, hiện trạng trên đất trồng điều, do các hộ dân, cá nhân đang sử dụng.

3.2.2. Đất an ninh:

Hiện trạng có 3,48 ha, năm 2023 là 4,28 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 0,80 ha.

Tăng do được nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,22 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,42 ha.

Năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án: Trụ sở làm việc của công an các xã Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din.

3.2.3. Đất khu công nghiệp:

Hiện trạng có 78,96 ha, kế hoạch năm 2023 là 365,22 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 286,26 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 94,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 191,69 ha.

Kế hoạch năm 2023, tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng Khu công nghiệp tại Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh theo quy hoạch. Đồng thời, tiếp tục đầu tư xây dựng khu vực dịch vụ, hạ tầng khu công nghiệp; kêu gọi đầu tư lấp đầy tỷ lệ Khu công nghiệp, ưu tiên cho các ngành nghề chế biến nông lâm sản, gia công xuất khẩu, sản xuất bao bì, kêu gọi đầu tư các dự án kho chế xuất, khách sạn, thương mại công nghiệp, văn phòng, dịch vụ ... tại Khu trung tâm – Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

3.2.4. Đất cụm công nghiệp:

Kế hoạch năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 30,00 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 30,00 ha so với hiện trạng.

Tăng từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2023, tiếp tục đưa vào kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp huyện trên địa bàn xã Ia Kriêng.

3.2.5. Đất thương mại dịch vụ:

Hiện trạng có 8,80 ha, kế hoạch năm 2023 là 17,39 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 8,59 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang: Đất trồng cây lâu năm: 1,00 ha; Đất chưa sử dụng: 7,59 ha.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án có mục đích thương mại, dịch vụ như: khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Ia Kriêng, xã Ia Dom; Đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị trấn Chư Ty; ... và các dự án thu hút phát triển thương mại, dịch vụ, sử dụng kết hợp đất thương mại dịch vụ khác.

3.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Hiện trạng có 10,61 ha, kế hoạch năm 2023 là 11,81 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 1,20 ha. Tăng từ đất chưa sử dụng: 1,20 ha.

Kế hoạch 2023 thực hiện công trình, dự án để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh như: Đấu giá quyền sử dụng đất.

3.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Hiện trạng có 17,04 ha. Kế hoạch năm 2023 là 20,28 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 3,24 ha.

Tăng từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 2,74 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,50 ha.

Năm kế hoạch 2023, đưa vào đấu giá khu vực quy hoạch đất khoáng sản, khai thác mỏ đất xã Ia Dơk; mỏ cát xây dựng xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ.

3.2.8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm:

Hiện trạng có 0,95 ha. Kế hoạch năm 2023 là 1,95 ha. Tăng 1,00 ha.

Tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang. Để thực hiện dự án Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ bazan xây dựng trên địa bàn xã Ia Nan

3.2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Hiện trạng có 1.516,14 ha, kế hoạch năm 2023 là 1.633,93 ha, chiếm 2,26% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 117,79 ha.

Trong đó:

*** Đất giao thông:** Hiện trạng có 1.323,82 ha, kế hoạch năm 2023 là 1.351,75 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 27,93 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 24,87 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha;

- Đất chưa sử dụng: 3,01 ha.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án phát triển hệ thống giao thông như: Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19) đoạn qua địa bàn huyện Đức Cơ - xã Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Nan; Đường liên xã huyện Đức Cơ – thị trấn Chư Ty và các xã: Ia Kriêng, Ia Dơk, Ia Lang, Ia Nan; Đường nội đồng Làng Gào - xã Ia Lang; Đường giao thông thôn Ia Lâm - xã Ia Krêl; Bãi đậu xe - xã Ia Kriêng và các đường nội bộ, nội đồng trên địa bàn xã Ia Pnôn, xã Ia Krêl, xã Ia Lang, xã Ia Kla, thị trấn Chư Ty ...

*** Đất thủy lợi:** Hiện trạng có 1,75 ha, kế hoạch năm 2023 là 1,75 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng có 2,90 ha, kế hoạch năm 2023 là 2,90 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng có 7,57 ha, kế hoạch năm 2023 là 7,77 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 0,20 ha do nhận từ đất chưa sử dụng chuyển sang để xây dựng Trạm y tế thị trấn Chư Ty.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Hiện trạng có 54,59 ha, kế hoạch năm 2023 là 57,35 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 2,76 ha. Trong đó, tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 1,85 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,91 ha.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như: Xây dựng, mở rộng Trường TH Hùng Vương - xã Ia Din; kêu gọi đầu tư xây dựng Trường Mầm non tư thục – tại TDP 4, thị trấn Chư Ty.

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng có 25,30 ha, kế hoạch năm 2023 là 30,80 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 5,50 ha.

Trong đó, tăng từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,60 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,90 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,00 ha.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Khu vui chơi thể dục thể thao - xã Ia Pnôn; giải phóng mặt bằng điểm trường; khu dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao huyện – thị trấn Chư Ty,….

*** Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng có 24,09 ha, kế hoạch năm 2023 là 93,04 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 68,95 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án phát triển năng lượng như sau:

Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực huyện Đức Cơ - Thị trấn Chư Ty, Ia Kriêng, IaKrêl, Ia Din, Ia Pnôn; Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ - xã Ia Dơk, Ia Kla và thị trấn Chư Ty; Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1 - xã Ia Dom; Mở rộng trụ sở Điện lực Đức Cơ - thị trấn Chư Ty.

*** Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Hiện trạng có 0,97 ha, kế hoạch năm 2023 duy trì hiện trạng.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Hiện trạng có 1,68 ha, kế hoạch năm 2023 là 2,68 ha. Tăng 1,00 ha. Tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện khu du lịch cây Đa làng Ghè tại xã Ia Dơk.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng có 8,90 ha, kế hoạch năm 2023 là 8,90 ha duy trì hiện trạng, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng có 4,20 ha, kế hoạch năm 2023 là 4,20 ha duy trì hiện trạng, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng có 58,66 ha, kế hoạch năm 2023 là 70,11 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 11,45 ha. Tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Mở rộng nghĩa trang chung của huyện - xã Ia Kriêng; nghĩa địa chung của xã, nghĩa địa làng - xã Ia Nan, Ia Krêl, Ia Din.

*** Đất chợ:** Hiện trạng có 1,71 ha, kế hoạch năm 2023 là 1,71 ha, duy trì hiện trạng.

3.2.10. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Hiện trạng có 11,23 ha, kế hoạch năm 2023 là 11,79 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 0,56 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le, xã Ia Lang; nhà văn hóa xã Ia Din; nhà sinh hoạt cộng đồng làng Yit Rông 2, xã Ia Din; Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Krol, xã Ia Krêl.

3.2.11. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Hiện trạng có 11,78 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Kế hoạch năm 2023 duy trì hiện trạng.

3.2.12. Đất ở tại nông thôn:

Hiện trạng có 430,19 ha, kế hoạch năm 2023 là 447,87 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 17,68 ha.

Trong đó:

- Chu chuyển tăng 17,73 ha, do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm: 14,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 3,53 ha.

- Đồng thời giảm 0,05 ha, để chuyển sang đất giao thông.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án về giao đất, đấu giá đất ở trong khu dân cư, thực hiện quy hoạch khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại các khu vực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.2.13. Đất ở tại đô thị:

Hiện trạng có 82,53 ha, kế hoạch năm 2023 là 93,53 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 11,00 ha. Trong đó:

- Tăng 11,00 ha do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm: 8,00 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 3,00 ha.

Kế hoạch năm 2023, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Quy hoạch khu dân cư TDP1 (sân vận động) thị trấn Chư Ty; đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn thị trấn Chư Ty.

3.2.14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Hiện trạng có 20,39 ha, kế hoạch năm 2023 là 20,30 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 0,09 ha. Trong đó:

- Giảm 0,16 ha cho đất an ninh.

- Tăng 0,07 ha từ đất chưa sử dụng;

Kế hoạch năm 2023 xây dựng mở rộng kho bạc huyện Đức Cơ.

3.2.15. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Hiện trạng có 3,05 ha, kế hoạch năm 2023 là 3,05 ha, duy trì hiện trạng.

3.2.16. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Hiện trạng có 0,07 ha, duy trì hiện trạng.

3.2.17. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Hiện trạng có 1.470,69 ha, kế hoạch năm 2023 là 1.470,19 ha, chiếm 2,04% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 0,5 ha.

Giảm để chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (xã Ia Pnôn).

3.2.18. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Hiện trạng có 160,21 ha, duy trì hiện trạng.

3.2.19. Đất phi nông nghiệp khác:

Hiện trạng có 0,80 ha, duy trì hiện trạng.

3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng có 153,46 ha, năm kế hoạch 2023 còn 125,91 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 27,55 ha.

Kế hoạch năm 2023, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích để thực hiện các công trình, dự án có mục đích an ninh; các dự án có mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng một số trụ sở cơ quan đơn vị, phục vụ phát triển khu dân cư và phát triển hạ tầng các cấp.

*Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2022 nhưng chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2023 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đức Cơ trong năm kế hoạch 2023 .

Xác định được chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2023 huyện Đức Cơ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 7. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Cơ

Đơn vị diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**Loại đất**		**72.186,01**	**1.544,50**	**4.402,66**	**5.058,59**	**14.542,76**	**4.994,82**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***67.266,22***	***1.133,47***	***4.113,47***	***4.727,59***	***13.544,29***	***4.617,35***
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	6,24	115,88	190,29	8,48	72,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519,32*	1,27	103,91	179,81	1,23	63,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.967,65	11,56	45,21	53,65	563,09	569,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.251,34	1.104,42	3.829,61	4.468,80	10.158,90	3.967,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.462,38				1.552,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.739,77		119,20		1.241,95	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.586,24*		*58,60*		*670,17*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91,46	11,25	0,25	14,85	14,60	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11		3,32		5,18	7,42
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4.793,88***	***371,55***	***262,06***	***329,36***	***996,92***	***372,43***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	489,42	11,62	13,04	4,21	60,04	54,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Đất an ninh	CAN	4,28	3,17	0,02	0,19	0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,22				285,45	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,39	7,33	0,17	0,41	5,26	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,81			0,61		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,28			2,74	10,31	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,95				0,95	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.633,93	205,91	112,06	162,56	284,40	136,75
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.351,75	160,45	92,27	144,88	202,34	101,74
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75	0,28			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	1,54			0,94	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	5,22	0,30	0,13	0,24	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,35	18,75	7,24	3,59	3,07	4,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,80	9,11	2,30	2,64	2,18	0,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	93,04	0,64	0,01	0,19	68,43	22,84
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,67	0,02	0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68	1,40		1,28		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,90					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	1,31	0,31		0,49	0,46
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,11	5,30	9,62	9,83	6,18	6,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,71	1,25			0,46	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,79	0,68	1,40	2,85	0,44	1,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	10,01			0,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,87		46,36	62,20	48,22	54,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,53	93,53				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,30	13,52	0,23	0,44	0,70	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	1,71			1,34	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,19	15,66	70,13	59,39	293,64	109,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	8,42	18,58	33,27	5,24	14,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80		0,08	0,48		0,24
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***125,91***	***39,47***	***27,13***	***1,63***	***1,55***	***5,04***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**Loại đất**		**72.186,01**	**5.348,22**	**10.921,26**	**4.941,43**	**9.031,17**	**11.400,60**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***67.266,22***	***5.010,15***	***10.257,93***	***4.746,73***	***8.292,71***	***10.822,53***
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	110,70	47,83	102,26	33,15	41,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519,32*	96,31	1,63	12,93	22,20	36,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.967,65	37,92	831,65	151,77	150,22	552,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.251,34	4.859,37	9.308,76	4.476,42	7.272,36	8.805,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.462,38				422,33	487,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.739,77		47,10	10,16	404,17	917,18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1.586,24*		*5,72*		*24,53*	*827,22*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91,46	0,17	18,61	5,33	8,08	18,11
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11	2,00	3,99	0,80	2,41	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4.793,88***	***312,99***	***646,74***	***194,70***	***729,12***	***578,00***
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	489,42	15,60	41,24	0,76	253,20	34,98
2.2	Đất an ninh	CAN	4,28				0,62	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,22				79,77	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,39	2,09	1,27	0,19	0,52	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,81	11,20				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,28				6,73	0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,95				1,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.633,93	127,37	185,06	78,15	170,34	171,32
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.351,75	109,95	162,31	70,08	148,92	158,81
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75				1,43	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90			0,04	0,21	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,77	0,89	0,24	0,14	0,39	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,35	5,31	2,39	3,23	7,19	1,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,80	3,00	3,06	1,00	3,10	3,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	93,04	0,01				0,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,04	0,04	0,06	0,06	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,90	1,37	5,12		2,41	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,53	0,47			0,63
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,11	6,27	11,43	3,61	6,63	4,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,71					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,79	0,57	0,95	0,71	2,23	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	0,93				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,87	54,15	49,26	29,59	62,82	40,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,53					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,30	0,29	1,02	0,75	2,46	0,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,19	76,80	331,60	83,21	136,94	293,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	23,92	6,35	1,34	12,49	35,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***125,91***	***25,08***	***16,59***		***9,34***	***0,08***

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất: 467,59 ha; toàn bộ diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 96,37 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 369,82 ha;
- Đất rừng sản xuất: 1,40 ha.

(Diện tích, chỉ tiêu chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như Biểu 07/CH _Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất kèm theo báo cáo này).

5. Diện tích đất cần thu hồi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 379,74 ha; Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi: 379,53 ha; Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 95,77 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 282,36 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1,40 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 0,21 ha; Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,16 ha.

(Diện tích, chỉ tiêu chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như Biểu 08/CH _Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất kèm theo báo cáo này).

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 dự kiến là: 27,55 ha để đưa vào sử dụng cho các mục đích thực hiện các công trình, dự án có mục đích quốc phòng, an ninh; các dự án có mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng một số trụ sở cơ quan đơn vị, phục vụ phát triển khu dân cư và phát triển hạ tầng các cấp.

(Diện tích, chỉ tiêu dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như Biểu 09/CH_ Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất kèm theo báo cáo này).

7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023:

Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023 gồm các công trình dự án do các ngành, lĩnh vực, các tổ chức đăng ký kế hoạch thực hiện, các cấp xác định và các dự án thuộc kế hoạch giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2023 chi tiết như Biểu 10/CH_Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ năm 2023 kèm theo báo cáo này).

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất:

a. Dự kiến các khoản thu

Bao gồm thu từ việc giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi

Bao gồm chi cho việc bồi thường tái định cư, bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi trên đất…

PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Phát triển hệ thống cây xanh tập trung tại các công viên hiện hữu trên địa bàn huyện và trong các khu dân cư; cây xanh phân tán dọc theo các tuyến đường.

- Vận động nhân dân thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh công cộng.

- Khuyến khích ứng dụng những kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất vừa có tác dụng làm giàu tài nguyên đất vừa hạn chế đến mức thấp nhất tác hại ra môi trường. Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước,...

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc thông qua giám sát thực hiện cụ thể trong kế hoạch trồng rừng, giao đất giao rừng; nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong khu vực phát triển dân cư,...

- Tăng cường phối hợp các ngành, các cơ quan chuyên môn trong việc thực thi pháp luật môi trường. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật để mọi hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ và nhân dân nắm bắt, từ đó nghiêm túc thực hiện quy định.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai nhất là đối với công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính – hồ sơ địa chính, thống kê, kiểm kê đất đai; các nội dung này cần được thực hiện, cập nhật liên tục và liên kết chặt chẽ với công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và công chức địa chính thị trấn, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho người sử dụng đất để thực hiện;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia tích cực vào xây dựng cụm công nghiệp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,…

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Đất đã giao, cho thuê khi hết hạn sử dụng, sử dụng đất không đúng mục đích, không hiệu quả phải được xử lý và thu hồi theo đúng quy định.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, trong đó có các nội dung quy định cụ thể về kế hoạch sử dụng đất nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất: Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng trình tự, thủ tục, công khai, minh bạch, bảo đảm cân bằng quyền lợi của người có đất bị thu hồi cũng như quyền lợi của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, chủ đầu tư cần phối hợp với chính quyền địa phương trực tiếp vận động, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người có đất bị thu hồi, đồng thời giải thích rõ sự cần thiết phải thu hồi đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích cộng đồng.

- Đối với những công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất đã quá 03 năm chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý về đất đai (giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất), chủ đầu tư cần kịp thời báo cáo tiến độ, giải trình nguyên nhân của việc kéo dài thời gian thực hiện để UBND huyện tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định; đồng thời, UBND huyện cũng sẽ kiên quyết loại bỏ các công trình, dự án chưa được triển khai theo đúng quy định tại Điều 49, Luật Đất đai năm 2013.

- Trong năm 2023, đối với các công trình, dự án cần bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất để triển khai thực hiện, UBND huyện sẽ xem xét, nếu đầy đủ điều kiện sẽ trình UBND tỉnh cho phép thực hiện trong năm 2023, cập nhật vào kế hoạch sử

dụng đất năm kế tiếp theo quy định tại khoản 8, điều 2, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

- Có cơ chế bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hợp lý, đúng quy định pháp luật nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, nhất là phải làm đảm bảo điều kiện sống bằng hoặc cao hơn đối với vị trí cũ. Quan tâm hỗ trợ, giải quyết việc làm hoặc nơi học mới đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao đất, thẩm định các dự án sử dụng đất…để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

4. Các giải pháp khác

- Xây dựng kế hoạch giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trong đó nêu rõ trách nhiệm của các phòng, ban chuyên môn thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn.

- Giao cho Phòng TN&MT phối hợp UBND các xã, thị trấn thường xuyên rà soát các danh mục dự án đã được phê duyệt để có kế hoạch thực hiện cụ thể, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định kỳ để giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh.

- Yêu cầu chủ đầu tư các dự án phải thường xuyên báo cáo tiến độ thực hiện trong thời gian 3 tháng/lần cho Phòng TN&MT để tổng hợp, báo cáo UBND huyện.

- Phối hợp theo thẩm quyền với các Sở, Ban, ngành tỉnh nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để sớm bàn giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án phát triển hạ tầng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch đã được xét duyệt, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ năm 2023 được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất của huyện, thể hiện được chiến lược sử dụng đất trên địa bàn huyện, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và định hướng phát triển chung của toàn tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, tỉnh, và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, thị trấn.

II. Kiến nghị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được phê duyệt là căn cứ pháp lý để UBND huyện triển khai thực hiện các công trình dự án, nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. UBND huyện Đức Cơ đề nghị:

- UBND tỉnh, các Sở ban ngành quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Đức Cơ.

- Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sản xuất.

- Đề nghị UBND tỉnh Gia Lai, Sở Tài nguyên và Môi trường, cùng các ngành có liên quan sớm thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện để làm căn cứ thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất./.

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		**72,186.01**	**1,544.50**	**4,402.66**	**5,058.59**	**14,542.76**	**4,994.82**	**5,348.22**	**10,921.26**	**4,941.43**	**9,031.17**	**11,400.60**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67,733.81**	**1,155.20**	**4,124.17**	**4,733.59**	**13,839.60**	**4,619.55**	**5,016.59**	**10,298.60**	**4,757.71**	**8,361.21**	**10,827.59**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728.52	6.24	115.88	190.29	8.48	72.65	110.70	47.83	102.26	33.15	41.05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519.32*	*1.27*	*103.91*	*179.81*	*1.23*	*63.11*	*96.31*	*1.63*	*12.93*	*22.20*	*36.91*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,064.02	11.56	46.41	53.65	648.49	569.67	37.92	831.65	151.77	159.39	553.52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,621.16	1,126.15	3,837.71	4,474.80	10,368.81	3,969.60	4,865.81	9,349.43	4,487.40	7,331.69	8,809.76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,462.38				1,552.09					422.33	487.96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,741.17		120.60		1,241.95			47.10	10.16	404.17	917.18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,586.24*		*58.60*		*670.17*			*5.72*		*24.53*	*827.22*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91.46	11.25	0.25	14.85	14.60	0.21	0.17	18.61	5.33	8.08	18.11
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25.11		3.32		5.18	7.42	2.00	3.99	0.80	2.41	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,298.74**	**337.34**	**244.72**	**323.36**	**700.41**	**370.23**	**303.35**	**604.17**	**183.72**	**659.89**	**571.54**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	471.81	11.62	3.04	3.95	60.04	54.74	15.60	36.24	0.76	250.85	34.98
2.2	Đất an ninh	CAN	3.48	3.17			0.08					0.23	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78.96				59.94					19.02	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.80	1.04	0.17	0.41	5.26	0.15	0.79	0.27	0.19	0.52	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10.61			0.61			10.00				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17.04				10.31					6.73	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.95				0.95						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,516.14	189.06	107.10	161.45	215.60	135.55	122.33	180.34	70.97	166.97	166.76
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1,323.82	147.50	92.27	144.88	201.97	100.64	107.52	160.74	63.90	148.55	155.85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất thủy lợi	DTL	1.75	0.28			0.03					1.43	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.90	1.54			0.94				0.04	0.21	0.18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.57	5.02	0.30	0.13	0.24	0.13	0.89	0.24	0.14	0.39	0.10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54.59	17.84	5.39	3.59	3.07	4.67	5.31	2.39	3.23	7.19	1.92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25.30	6.61	2.30	2.64	2.18	0.49	2.60	3.06		3.10	2.32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24.09	0.35		0.08		22.74					0.92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.97	0.67	0.02	0.03	0.02	0.02	0.04	0.04	0.06	0.06	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.68	1.40		0.28							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.90						1.37	5.12		2.41	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.20	1.31	0.31		0.49	0.46	0.53	0.47			0.63
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58.66	5.30	6.52	9.83	6.18	6.40	4.07	8.28	3.61	3.63	4.83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1.71	1.25			0.46						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11.23	0.68	1.24	2.85	0.44	1.40	0.47	0.95	0.41	2.23	0.57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11.78	10.01			0.85		0.93				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430.19		44.16	60.50	46.02	53.98	52.15	47.41	26.09	61.29	38.58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82.53	82.53									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.39	13.45	0.23	0.44	0.70	0.26	0.29	1.02	0.75	2.62	0.63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.05	1.71			1.34						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07						0.07				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,470.69	15.66	70.13	59.39	293.64	109.17	76.80	331.60	83.21	136.94	294.14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160.21	8.42	18.58	33.27	5.24	14.72	23.92	6.35	1.34	12.49	35.88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.80		0.08	0.48		0.24					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**153.46**	**51.95**	**33.77**	**1.63**	**2.75**	**5.04**	**28.28**	**18.49**		**10.07**	**1.48**

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN ĐỨC CƠ, TỈNH GIA LAI

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+),	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**67,107.91**	**67,733.81**	**625.90**	**100.93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728.52	728.52		100.00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519.32*	519.32		*100.00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,867.20	3,064.02	196.82	106.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,855.53	58,621.16	765.63	101.32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,468.38	2,462.38	-6.00	99.76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,948.77	2,741.17	-207.60	92.96
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*1,586.24*	1,586.24		*100.00*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91.46	91.46		100.00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148.06	25.11	-122.95	16.96
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,977.84**	**4,298.74**	**-679.10**	**86.36**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	477.64	471.81	-5.83	98.78
2.2	Đất an ninh	CAN	5.16	3.48	-1.68	67.44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365.22	78.96	-286.26	21.62
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30.00		-30.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30.49	8.80	-21.69	28.86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14.11	10.61	-3.50	75.20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20.28	17.04	-3.24	84.02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.95	0.95	-1.00	48.72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,734.96	1,516.14	-218.82	87.39
-	Đất giao thông	DGT	1,429.92	1,323.82	-106.10	92.58
-	Đất thủy lợi	DTL	1.75	1.75		100.00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3.20	2.90	-0.30	90.62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10.58	7.57	-3.01	71.55
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57.00	54.59	-2.41	95.77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36.70	25.30	-11.40	68.94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	92.74	24.09	-68.65	25.98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.97	0.97		100.00
-	Đất xây dựng kho dữ trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.68	1.68	-1.00	62.72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12.90	8.90	-4.00	68.99
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.64	4.20	-0.44	90.51
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75.97	58.66	-17.31	77.21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5.91	1.71	-4.20	28.89
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70.00		-70.00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11.80	11.23	-0.57	95.17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11.78	11.78		100.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	457.29	430.19	-27.10	94.07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95.10	82.53	-12.57	86.78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.20	20.39	0.19	100.94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.12	3.05	-0.07	97.76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07	0.07		100.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,467.65	1,470.69	3.04	100.21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160.21	160.21		100.00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.80	0.80		100.00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**100.26**	**153.46**	**53.20**	**153.06**

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	**Loại đất**		**72,186.01**	**1,544.50**	**4,402.66**	**5,058.59**	**14,542.76**	**4,994.82**	**5,348.22**	**10,921.26**	**4,941.43**	**9,031.17**	**11,400.60**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***67,266.22***	***1,133.47***	***4,113.47***	***4,727.59***	***13,544.29***	***4,617.35***	***5,010.15***	***10,257.93***	***4,746.73***	***8,292.71***	***10,822.53***
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728.52	6.24	115.88	190.29	8.48	72.65	110.70	47.83	102.26	33.15	41.05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519.32*	1.27	103.91	179.81	1.23	63.11	96.31	1.63	12.93	22.20	36.91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,967.65	11.56	45.21	53.65	563.09	569.67	37.92	831.65	151.77	150.22	552.92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,251.34	1,104.42	3,829.61	4,468.80	10,158.90	3,967.40	4,859.37	9,308.76	4,476.42	7,272.36	8,805.30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,462.38				1,552.09					422.33	487.96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,739.77		119.20		1,241.95			47.10	10.16	404.17	917.18
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,586.24*		*58.60*		*670.17*			*5.72*		*24.53*	*827.22*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91.46	11.25	0.25	14.85	14.60	0.21	0.17	18.61	5.33	8.08	18.11
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25.11		3.32		5.18	7.42	2.00	3.99	0.80	2.41	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4,793.88***	***371.55***	***262.06***	***329.36***	***996.92***	***372.43***	***312.99***	***646.74***	***194.70***	***729.12***	***578.00***
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	489.42	11.62	13.04	4.21	60.04	54.74	15.60	41.24	0.76	253.20	34.98
2.2	Đất an ninh	CAN	4.28	3.17	0.02	0.19	0.08					0.62	0.20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365.22				285.45					79.77	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30.00							30.00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17.39	7.33	0.17	0.41	5.26	0.15	2.09	1.27	0.19	0.52	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11.81			0.61			11.20				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20.28			2.74	10.31					6.73	0.50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1.95				0.95					1.00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,633.93	205.91	112.06	162.56	284.40	136.75	127.37	185.06	78.15	170.34	171.32
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1,351.75	160.45	92.27	144.88	202.34	101.74	109.95	162.31	70.08	148.92	158.81
-	Đất thủy lợi	DTL	1.75	0.28			0.03					1.43	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.90	1.54			0.94				0.04	0.21	0.18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.77	5.22	0.30	0.13	0.24	0.13	0.89	0.24	0.14	0.39	0.10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57.35	18.75	7.24	3.59	3.07	4.67	5.31	2.39	3.23	7.19	1.92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30.80	9.11	2.30	2.64	2.18	0.49	3.00	3.06	1.00	3.10	3.92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	93.04	0.64	0.01	0.19	68.43	22.84	0.01				0.92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.97	0.67	0.02	0.03	0.02	0.02	0.04	0.04	0.06	0.06	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2.68	1.40		1.28							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.90						1.37	5.12		2.41	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.20	1.31	0.31		0.49	0.46	0.53	0.47			0.63
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70.11	5.30	9.62	9.83	6.18	6.40	6.27	11.43	3.61	6.63	4.83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1.71	1.25			0.46						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11.79	0.68	1.40	2.85	0.44	1.40	0.57	0.95	0.71	2.23	0.57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11.78	10.01			0.85		0.93				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447.87		46.36	62.20	48.22	54.98	54.15	49.26	29.59	62.82	40.28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93.53	93.53									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.30	13.52	0.23	0.44	0.70	0.26	0.29	1.02	0.75	2.46	0.63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.05	1.71			1.34						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07						0.07				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,470.19	15.66	70.13	59.39	293.64	109.17	76.80	331.60	83.21	136.94	293.64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160.21	8.42	18.58	33.27	5.24	14.72	23.92	6.35	1.34	12.49	35.88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.80		0.08	0.48		0.24					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***125.91***	***39.47***	***27.13***	***1.63***	***1.55***	***5.04***	***25.08***	***16.59***		***9.34***	***0.08***
II	**Khu chức năng**												
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***											
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***41,513.85***	***1,544.50***			***14,542.76***	***4,994.82***				***9,031.17***	***11,400.60***
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1,544.50***	***1,544.50***									
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***58,770.66***	***1,105.69***	***3,933.52***	***4,648.61***	***10,160.13***	***4,030.51***	***4,955.68***	***9,310.38***	***4,489.36***	***7,294.56***	***8,842.21***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***5,202.14***		***119.20***		***2,794.04***			***47.10***	***10.16***	***826.50***	***1,405.14***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***2.68***	***1.40***		***1.28***							
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***											
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***395.22***				***285.45***			***30.00***		***79.77***	
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***											
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***30.91***	***8.57***	***0.17***	***1.02***	***5.72***	***0.15***	***13.29***	***1.27***	***0.19***	***0.52***	
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***											
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2,162.28***		***161.25***	***196.27***	***352.98***	***174.00***	***199.93***	***328.52***	***163.89***	***280.99***	***304.44***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**467.59**	**21.73**	**10.70**	**6.00**	**295.31**	**2.20**	**6.44**	**40.67**	**10.98**	**68.50**	**5.06**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96.37		1.20		85.40					9.17	0.60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	369.82	21.73	8.10	6.00	209.91	2.20	6.44	40.67	10.98	59.33	4.46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.40		1.40								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**											

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**379.53**	**19.45**	**7.10**	**1.45**	**225.88**	**1.10**	**5.44**	**39.67**	**9.98**	**66.50**	**2.96**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	95.77		1.20		85.40					9.17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	282.36	19.45	4.50	1.45	140.48	1.10	5.44	39.67	9.98	57.33	2.96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.40		1.40								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.21**							**0.05**		**0.16**	
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT											
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.05							0.05			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.16									0.16	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27.55**	**12.48**	**6.64**		**1.20**		**3.20**	**1.90**		**0.73**	**1.40**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.62		6.62								
2.2	Đất an ninh	CAN	0.42		0.02							0.20	0.20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.59	6.29					1.30				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.20						1.20				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.12	3.12						1.00			1.00
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla	Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
-	Đất giao thông	DGT	3.01	2.01						1.00			
-	Đất thủy lợi	DTL											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.20	0.20									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.91	0.91									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.00										1.00
-	Đất công trình năng lượng	DNL											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.53				1.20		0.70	0.90		0.53	0.20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.00	3.00									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.07	0.07									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**						
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***						
1	Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu)	5.00		5.00	CQP	Xã Ia Kriêng	
2	Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74	0.26		0.26	CQP	Xã Ia Dơk	
3	Trạm kiểm soát K3	0.35		0.35	CQP	Xã Ia Nan	
4	Cụm điểm tựa Ia Nan, huyện Đức Cơ/Gia lai	2.00		2.00	CQP	Đức Hưng, Ia Nan	
5	Đường hầm phân đội bộ binh trong chốt chiến dich Dịch tú/Gia Lai	10.00		10.00	CQP	Thôn Quyêt thăng, xã Ia Din	
6	Trụ sở làm việc của công an các xã: Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din	0.85	0.05	0.80	CAN	Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dơk và Ia Din	
-	Trụ sở làm việc của công an xã Ia Din	0.07	0.05	0.02	CAN	Ia Din	
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***						
1.2.1	*Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất*						
1.2.2	*Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất*						
7	Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19) đoạn qua địa bàn huyện Đức Cơ	1.47		1.47	DGT	Xã Ia Dom, Ia Kriêng, Ia Pnôn, Ia Nan	
2	**Các công trình, dự án còn lại**						
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***						
8	Đường liên xã huyện Đức Cơ	0.42		0.42	DGT	TT Chư Ty và các xã: Ia Kriêng, Ia Dơk, Ia Lang, Ia Nan	
9	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ (mở rộng)	3.15		3.15	NTD	Xã Ia Kriêng	
10	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1.00		1.00	TMD	Xã Ia Kriêng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại làng Le 2, xã Ia Lang	7.58		7.58	ONT, DGT	xã Ia Lang	
12	Tiểu dự án 1, thuộc dự án 1 Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi (Quy hoạch khu dân cư để thực hiện giao đất ở)	1.26		1.26	ONT, DGT	Làng Krêl, xã Ia Krêl	
13	Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực huyện Đức Cơ	0.03		0.03	DNL	Thị trấn Chư Ty, Ia Kriêng, IaKrêl, Ia Din, Ia Pnôn	
14	Giải phóng mặt bằng điểm trường, xây dựng nhà vệ sinh, khu thể thao làng Gào	1.00		1.00	DTT	Xã Ia Lang	
15	Đường nội đồng Làng Gào	0.40		0.40	DGT	xã Ia Lang	
16	Nhà văn hóa xã Ia Din	1.20		1.20	DSH	Xã Ia Din	
17	Trường Tiểu học Hùng Vương	1.85		1.85	DGD	Xã Ia Din	
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Yit Rông 2	0.05		0.05	DSH	xã Ia Din	
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể dục thể thao làng Krol	0.50		0.50	DSH, DTT	Xã Ia Krêl	
20	Đường giao thông thôn Ia Lâm	0.16		0.16	DGT	Xã Ia Krêl	
21	Đường giao thông tuyến II và đường đi giọt nước làng Ngo Le	0.71		0.71	DGT	Xã Ia Krêl	
22	Đường giao thông nội đồng làng Krêl	0.44		0.44	DGT	Xã Ia Krêl	
23	Đường giao thông thôn Ia Tang	0.65		0.65	DGT	Xã Ia Kla	
24	Đường giao thông làng Sung Le Tung	0.10		0.10	DGT	Xã Ia Kla	
25	Đường giao thông nội bộ thôn Chư Bồ 1	0.35		0.35	DGT	Xã Ia Kla	
26	Đường làng Bua (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối Ia Kriêng)	0.84		0.84	DGT	Xã Ia Pnôn	
27	Đường giao thông làng Chan (đoạn từ nhà ông Rơ Châm Djớt đến nhà ông Siu Plíu)	0.42		0.42	DGT	Xã Ia Pnôn	
28	Đường giao thông làng Ba	0.35		0.35	DGT	xã Ia Pnôn	
29	Nâng cấp mở rộng đường Chu Văn An	0.22		0.22	DGT	TT.Chư Ty	
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le	0.30		0.30	DSH	Xã Ia Lang	
31	Đường nội đồng làng Klũh Yẽh đi xã Ia Kriêng	0.35		0.35	DGT	Xã Ia Lang	
32	Đường nội đồng làng Klũh Yẽh đi làng Phang	0.35		0.35	DGT	Xã Ia Lang	
33	Khu dân cư TDP1	23.51		23.51	ODT, DGT, DTT	TT.Chư Ty	
34	Đường giao thông nội đồng làng Trol Đeng	1.20	0.70	0.50	DGT	TT.Chư Ty	
35	Khu du lịch cây Đa làng Ghè	1.00		1.00	DDT	Xã Ia Dơk	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36	Cụm công nghiệp huyện	30.00		30.00	SKN	Xã Ia Kriêng	
37	Đường đi vào nghĩa địa chung của xã	0.71		0.71	DGT	Xã Ia Pnôn	
38	Nghĩa địa chung của xã	2.00		2.00	NTD	Xã Ia Nan	
39	Nghĩa địa làng Sơn	1.00		1.00	NTD	Xã Ia Nan	
40	Đường giao thông tuyến 2, thôn Thanh Tân	0.16		0.16	DGT	Xã Ia Krêl	
41	Nghĩa địa 04 làng (Làng Ngo Rông, Krêl, Krol, Ngo Le)	2.20		2.20	NTD	Xã Ia Krêl	
42	Nghĩa địa làng Yít Tú	1.70		1.70	NTD	Xã Ia Din	
43	Đường đi nội bộ làng Chan	0.13		0.13	DGT	Xã Ia Pnôn	
44	Đường làng Chan	0.15		0.15	DGT	Xã Ia Pnôn	
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***						
45	Thương mại, dịch vụ	0.58		0.58	TMD	TT. Chư Ty (Ngã ba đường Nguyễn Văn Linh - Thanh Niên, tổ dân phố 1)	
46	Thương mại, dịch vụ	3,84		3,84	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung, tổ dân phố 6 (cạnh trụ sở Đội 1, Công ty 72)	
47	Thương mại, dịch vụ	0.30		0.30	TMD	TT Chư Ty (Đường Phan Đình Phùng, TDP3; Đất trụ sở UBND TT cũ)	
48	Thương mại, dịch vụ	0.40		0.40	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)	
49	Thương mại, dịch vụ	0.40		0.40	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)	
50	Thương mại, dịch vụ	0.40		0.40	TMD	TT. Chư Ty (Đường Quang Trung -Tổ dân phố 7)	
51	Trường Mầm Non tư thục	0.91		0.91	DGD	TDP 4 - Thị trấn Chư Ty	
52	Bãi đậu xe	1.00		1.00	DGT	Xã Ia Kriêng	Đường Nguyễn Thái Học
53	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	0.37		0.37	TMD	Tổ dân phố 7, TT.Chư Ty	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
54	Khu vui chơi thể dục, thể thao	1.60		1.60	DTT	làng Chan (cạnh cổng chào), xã Ia Pnôn	
55	Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ	0.31		0.31	DNL	Ia Dơk, Ia Kla và TT. Chư Ty	
56	Nghĩa địa xã	1.40		1.40	NTD	Xã Ia Din	
57	Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1	68.43		68.43	DNL	xã Ia Dom	
58	Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ bazan xây dựng	1.00		1.00	SKX	Xã Ia Nan	
59	Mở rộng kho bạc huyện	0.07		0.07	TSC	TT.Chư Ty	
60	Mỏ đất xã Ia Dơk	2.74		2.74	SKS	Xã Ia Dơk	
61	Mỏ cát xây dựng	0.50		0.50	SKS	Xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ	
62	Mở rộng trụ sở Điện lực Đức Cơ	0.18		0.18	DNL	TT.Chư Ty	
63	Trạm y tế thị trấn Chư Ty	0.20		0.20	DYT	TT.Chư Ty	
	**** Kế hoạch giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất của huyện***						
	Thị trấn Chư Ty	**10.00**		**10.00**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	8.00		8.00	ODT; TMD	Khu dân cư QH tổ dân phố 1, 7; đường Quang Trung, đường Phạm Văn Đồng, đường Anh Hùng Núp …	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị trong khu dân cư	2.00		2.00	ODT	Các tổ dân phố và làng Trol Đeng	
	Xã Ia Din	**2.20**		**2.20**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.70		0.70	ONT	Khu dân cư QH làng Yit Tú, Quyết Thắng, Đồng Tâm 2	
	Giao đất ở nông thôn	0.50		0.50	ONT	Khu dân cư QH làng Yit Tú, Yít Rông, Thôn Đồng Tâm 2 và khu dân cư QH làng Neh 2	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Lang	**1.00**		**1.00**			
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Dom	**1.70**		**1.70**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.50		0.50	ONT	Thôn Ia Mút	
	Giao đất ở nông thôn	0.70		0.70	ONT	Khu dân cư QH Đội 20, 21	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Nan	**1.53**		**1.53**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.53		0.53	ONT	Khu dân cư QH thôn Ia Tum (Đường quốc lô và đường liên xã)	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Pnôn	**1.20**		**1.20**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.50		0.50	ONT	Khu dân cư QH làng Triêl	
	Giao đất ở nông thôn	0.20		0.20	CLN	Khu dân cư QH làng Triêl	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Kla	**1.00**		**1.00**			
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Dơk	**1.70**		**1.70**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.70		0.70	ONT	Khu dân cư QH làng Đo và thôn Păng Tul	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Krêl	**4.20**		**4.20**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	2.50		2.50	ONT, TMD, SKC	Khu dân cư QH thôn Thanh Tân, Thôn Ia Lâm Tôk; Khu sản xuất kinh doanh tập trung, Thanh Giáo	
	Giao đất ở nông thôn	0.70		0.70	ONT	Khu dân cư QH thôn Thanh Tân, khu dân cư QH làng Ngol Le, Làng Krêl	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
	Xã Ia Kriêng	**2.80**		**2.80**			
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0.90		0.90	ONT	Khu dân cư QH thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm	
	Giao đất ở nông thôn	0.90		0.90	ONT	Khu dân cư QH thôn Ia Lâm, thôn Ia Kăm	
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn trong khu dân cư	1.00		1.00	ONT	Các thôn, làng	
2.3	***Các khu vực sử dụng đất khác***						
64	Giáo xứ Chư Ty	0.44	0.44		TON	TT.Chư Ty	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65	Khu dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao huyện	4.60	4.60		DTT	Đường Nguyễn Thái Học - TDP 1, TT. Chư Ty	
66	Di tích lịch sử chiến thắng Cu Ty	0.10	0.10		DVH	Xã Ia Dom	
67	Kế hoạch giao rừng năm 2023	17.01	17.01		RSX	Xã Ia Kriêng	lô 8,9 khoảnh 3 TK 702
68	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	172.50		172.50	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã IaNan)
69	Dự án nhà máy xí nghiệp	7.00		7.00	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
70	Xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp	2.83		2.83	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
71	Giao đất xây dựng nhà điều hành	1.47		1.47	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
72	Giao đất, cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp	79.82		79.82	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
73	Khu dịch vụ phụ trợ KCN; Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	30.81		30.81	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
74	Nhà máy may gia công xuất khẩu	1.55		1.55	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
75	Nhà máy sản xuất bao bì	1.55		1.55	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
76	Nhà máy chế biến nông, lâm sản	1.56		1.56	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
77	Chuyên mục đích sử dụng đất đê thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	172.50		172.50	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
78	Dự án Khách sạn thương mại; dịch vụ - du lịch	0.80		0.80	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh
79	Dự án Văn phòng làm việc kết hợp TM-DV	5.00		0.50	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	
80	Dự án Kho bảo thuế	4.45		4.45	SKK	xã Ia Dom	
81	Dự án Kho chế xuất	4.72		4.72	SKK	xã Ia Dom	
82	Dự án Khu thương mại công nghiệp	1.90		1.90	SKK	xã Ia Dom	
83	Dự án Doanh nghiệp chế xuất	6.30		6.30	SKK	xã Ia Dom	
84	Dự án Khu kinh tế thương mại đặc biệt	1.46		1.46	SKK	xã Ia Dom	
85	Dự án Kho ngoại quan	2.20		2.20	SKK	xã Ia Dom	
86	Giao đất, cho thuê đất xây dựng Văn phòng, Thương mại, Dịch vụ	54.80		54.80	SKK	xã Ia Dom	
87	Giao đất ở trong khu dân cư	29.30		29.30	SKK	xã Ia Dom	
88	Nhà ở thương mại	0.70		0.70	SKK	xã Ia Dom	
89	Cho thuê đất xây dựng kho dịch vụ	29.26		29.26	SKK	xã Ia Dom	
90	Chuyên mục đích sử dụng đất đê thực hiện quy hoạch Khu trung tâm - Khu kinh tế của khẩu quốc tế Lê Thanh	67.94		67.94	SKK	xã Ia Dom, xã Ia Nan	

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	*Mã*	Diện tích đầu kỳ, năm 2022	**NNP**	LUA	*LUC*	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	*RSN*	NTS	LMU	NKH	**PNN**	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**72,186.01**																			
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***67,733.81***	***67,266.22***												***467.59***	***10.99***	***0.22***	***286.26***	***30.00***	***1.00***	
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	728.52		**728.52**																	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*519.32*			***519.32***																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,064.02				**2,967.65**									**96.37**	1.20		94.57			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,621.16					**58,251.34**								**369.82**	8.39	0.22	191.69	30.00	1.00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,462.38						**2,462.38**													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,741.17								**2,739.77**					**1.40**	1.40					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1,586.24									*1,586.24*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91.46										**91.46**									
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25.11												**25.11**							
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4,298.74***													***4,298.03***		***0.16***				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	471.81														**471.81**					
2.2	Đất an ninh	CAN	3.48															**3.48**				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78.96																**78.96**			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8.80																		**8.80**	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10.61																			**10.61**
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17.04																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.95																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,516.14																			
-	Đất giao thông	DGT	1,323.82																			
-	Đất thủy lợi	DTL	1.75																			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.90																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.57																			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54.59																			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25.30																			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24.09																			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.97																			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.68																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.90																			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.20																			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58.66																			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	1.71																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11.23																			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11.78																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430.19													0.05						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	82.53																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.39													0.16		0.16				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.05																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07																			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,470.69													0.50						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160.21																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.80																			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***153.46***													***27.55***	***6.62***	***0.42***			***7.59***	***1.20***
	Cộng tăng															**495.85**	**17.61**	**0.80**	**286.26**	**30.00**	**8.59**	**1.20**
	Diện tích cuối kỳ, năm 2023		**72,186.01**	**67,266.22**	**728.52**	***519.32***	**2,967.65**	**58,251.34**	**2,462.38**		**2,739.77**	**1,586.24**	**91.46**		**25.11**	**4,793.88**	**489.42**	**4.28**	**365.22**	**30.00**	**17.39**	**11.81**

HU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI

Chu chuyển đất đai đến năm 2023

SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC
2.74	*1.00*	*112.62*	*24.87*				*1.85*	*4.50*	*68.95*			*1.00*			*11.45*					*0.56*		*14.20*	*8.00*						
		0.60						0.60																					
2.74	1.00	112.02	24.87				1.85	3.90	68.95			1.00			11.45					0.56		14.20	8.00						
0.50		*0.05*	*0.05*																										
17.04																													
	0.95																												
		1,516.14																											
			1,323.82																										
				1.75																									
					2.90																								
						7.57																							
							54.59																						
								25.30																					
									24.09																				
										0.97																			
												1.68																	
													8.90																
														4.20															
															58.66														
																		1.71											
																				11.23									
																					11.78								
		0.05	0.05																			**430.14**							
																							82.53						
																								20.23					
																									3.05				
																											0.07		
0.50																												**1,470.19**	
																													160.21
		5.12	*3.01*			*0.20*	*0.91*	*1.00*														*3.53*	*3.00*	*0.07*					
3.24	**1.00**	**117.79**	**27.93**			**0.20**	**2.76**	**5.50**	**68.95**			**1.00**			**11.45**					**0.56**		**17.73**	**11.00**	**0.07**					
20.28	**1.95**	**1,633.93**	**1,351.75**	**1.75**	**2.90**	**7.77**	**57.35**	**30.80**	**93.04**	**0.97**		**2.68**	**8.90**	**4.20**	**70.11**			**1.71**		**11.79**	**11.78**	**447.87**	**93.53**	**20.30**	**3.05**		**0.07**	**1,470.19**	**160.21**

Đơn vị tính: ha

PNK	**CSD**	Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ, năm 2023
				72,186.01
		467.59	***-467.59***	***67,266.22***
				728.52
				519.32
		96.37	-96.37	2,967.65
		369.82	-369.82	58,251.34
				2,462.38
		1.40	-1.40	2,739.77
				1,586.24
				91.46
				25.11
		0.71	***495.14***	***4,793.88***
			17.61	489.42
			0.80	4.28
			286.26	365.22
			30.00	30.00
			8.59	17.39
			1.20	11.81
			3.24	20.28
			1.00	1.95
			117.79	1,633.93
			27.93	1,351.75
				1.75
				2.90
			0.20	7.77
			2.76	57.35
			5.50	30.80
			68.95	93.04
				0.97
			1.00	2.68
				8.90
				4.20
			11.45	70.11
				1.71
			0.56	11.79
				11.78
		0.05	17.68	447.87
			11.00	93.53
		0.16	-0.09	20.30
				3.05
				0.07
		0.50	-0.50	1,470.19
				160.21
0.80				0.80
	125.91	***27.55***	***-27.55***	***125.91***
0.80	**125.91**			